

Tập tục trong sinh hoạt gia đình

Trong quan hệ

Gia đình là đơn vị xã hội được thành lập theo giòng máu, thường gồm có cha mẹ, vợ chồng và con cái, cho nên có thể nói gia đình là tế bào xã hội. Gia đình gắn bó nhau xuất phát từ hôn nhân và kinh tế. Mọi người sinh ra trong gia đình đều phải mang một tên (không trùng nhau) và gắn một họ giống nhau, chữ lót cũng không phải thay đổi. Tại gia đình là môi trường đầu tiên hình thành nhân cách của mỗi người, đây là môi trường quan trọng có ý nghĩa quyết định cho sự hình thành và phát triển của cá nhân trong gia đình nhất là đối với thế hệ con cháu. Vì được xem là tế bào cho nên xã hội công nhận sự phát triển tăng dần lên của tế bào, làm cho gia đình trở thành đông đúc về người và phong phú về của cải vật chất. Nhiều gia đình phát triển có thu nhập và có tích lũy được tư bản như thế là dân giàu và dân giàu thì nước mới mạnh. Đối với gia đình là một hình thức tồn tại đặc biệt của xã hội xưa nay, gia đình mất hạnh phúc, hoặc không có gia đình thì xã hội sẽ rối ren, mất hết ý nghĩa và khó thiết lập trật tự chung cho xã hội. Đối với phương Đông, gia đình có ý nghĩa hết sức quan trọng, đóng vai trò hạt nhân trong sự phát triển gia đình, giòng họ.

Xét về mối quan hệ, trong một gia đình tục lệ từ xưa đã quy định vai trò quan trọng quyết định nhiều vấn đề lớn trong một gia đình là chủ nhà, chủ gia đình hay người chồng trong gia đình. Người chủ gia đình thường là người có số tuổi cao hơn các thành viên khác, do đó được các thành viên trong gia đình thừa nhận sự hiểu biết, những kinh nghiệm ứng xử trong ngoài với hàng xóm láng giềng, tộc họ và với quan hệ xã hội, người chủ nhà còn nắm quyền tổ chức các hoạt động làm cho gia đình duy trì và phát triển toàn diện. Trong gia đình, vai trò to lớn nhất vẫn là duy trì nòi giống, giòng họ, tạo điều kiện cho dân tộc phát triển trường tồn. Mặt khác, tiếp tục duy trì và thực hành những quy định, ràng buộc khác trong sự phát triển chung của cộng đồng từ nhân cách, đạo đức xã hội, sự cống hiến, hy sinh cho việc lớn của đất nước, bảo vệ văn hoá dân tộc...

Tục lệ xưa kia đã quy định (mặc dầu không có văn bản) người chủ gia đình có quyền uy đối với các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên bên

cạnh vẫn chia sẻ một số quyền cho người phụ nữ, (người vợ) nhưng chưa đầy đủ. Đặc biệt những công việc nhỏ lẻ như bán gà, bán vịt, mua heo, đi chợ nấu nướng và những công việc thuộc về nội trợ, chăm sóc nuôi dạy con cái khi còn nhỏ; còn người chủ nhà thường có quyền lớn hơn được xem chủ trì những chuyện đại sự hơn như hỏi vợ, gả chồng cho con, mua trâu, tậu ruộng, làm nhà, quyết định trong *phân thơ* việc chia gia tài cho các thành viên. Chính đó, trong dân gian Quảng Nam thường truyền tụng rằng người đàn ông xứ Quảng phải thực hiện ba điều lớn trong phát triển gia đình, tạo sức bật cho gia đình được trường tồn mãi mãi trong đời là *làm nhà, cưới vợ, mua trâu* bên cạnh ba điều lớn trên, về đường hiếu nghĩa với cha mẹ là làm nhà, cưới vợ, chôn cất cha mẹ đủ lễ khi cha mẹ qua đời.

*Ruộng em một đám thành hai
Giữa ruộng nước chảy hai bên thành bờ
Một bên chàng đứng phân thơ¹
Một bên chàng để làm tờ đoan ngôn
Làm trai như chàng thiệt dại chứ không khôn
Để làm chi kẻ lán lên người lán xuống
không biết khôn rủa hời chàng.*

Trong xã hội trước, theo tư tưởng hệ phong kiến người đàn ông có quyền có nhiều vợ, tục trong dân gian gọi là *năm thê bảy thiếp*. Khi gia đình gặp phải trường hợp như vậy, người vợ *cả* cũng phải chấp nhận, không có quyền gì khác hơn, có trường hợp người vợ cả không có con cho chồng nối dõi tông đường, phải tìm một người phụ nữ khác cưới về cho chồng duy trì giòng dõi và chấp nhận sự sống chung và chia sẻ tài sản công bằng mà không có quyền kiện tụng.

Như thế đã hình thành nên tục lệ về chế độ gia trưởng.

Người con trai trưởng, sau khi khôn lớn tách riêng làm chủ một gia đình vẫn phải mang nặng trọng trách phụng dưỡng cha mẹ. Nếu cha mẹ qua đời sớm mà các em còn nhỏ phải thực hiện tư tưởng *quyền huynh thế phụ* mà giáo dục, bảo ban, trông nom và dựng vợ, gả chồng cho các em.

¹ **Phân thơ:** bức thư phân chia gia tài, ruộng đất, của sính lễ cho con, cháu. Phân thơ còn ghi lại những thành tích, công trạng, lời giáo huấn của ông bà, cha mẹ trong gia đình đối với xã hội, theo đó những người trong gia hệ phải tuân thủ theo gia phong, nếp nhà, luôn giữ được cuộc sống mẫu mực...

Nếu là trưởng một chi, nhánh phải có trách nhiệm huy động các thành viên trong chi, nhánh lo các ngày kỵ giỗ trong gia đình. Trường hợp những người trong chi, nhánh cư trú những vùng miền xa không huy động kịp, thì người chi trưởng phải lo chu tất, không chỉ đủ lễ mà còn quan tâm đến mối quan hệ với họ hàng láng bang khác trong làng mà sinh thời cha mẹ có mối quan hệ thân thiết. Thế nên trong lần giỗ cha, mẹ người chủ nhà thường mời đông đúc bạn bè của cha, mẹ và của bản thân người chủ nhà đến dự, tưởng niệm ngày kỵ giỗ để chia sẻ niềm vui, nỗi buồn mà sinh thời cha, mẹ gửi gắm lại.

Tục thừa kế trong một gia đình được ghi vào bức phân thư hoặc di chúc, xưa quyền thừa kế luôn thuộc về những người con trai trong gia đình. Con gái không có quyền nhận tài sản của gia đình do quan niệm *xuất giá tòng phu*, nghĩa bên chồng nặng gánh, không còn lo lắng gì cho gia đình cha mẹ ruột nữa. Ca dao xứ Quảng phản ánh điều này:

*...Ngồi gần không đặng hưởng chi nay em có chồng
rồi*

*Rượu không men mấy thuở rượu nồng
Bè mô ta cũng trọng, nghĩa bên chồng ta hơn
Mấy lời thề hải minh sơn²
Nói chơi với bạn (chớ) ta trả công ơn cho bạn rồi
Biểu bạn đừng than đấng, thờ ngôi
Bạn có khóc đau bụng bạn, ta đây có chồng rồi thôi.*

Trong phân chia tài sản, tùy theo quan niệm và xét thực tế cuộc sống, đạo đức, mối quan hệ của người con trai mà phân chia tài sản, thừa kế cho các con. Trong trường hợp gia đình không có con trai thì con gái trưởng có quyền được hưởng thừa kế xem như giữ phần hương hỏa để có cơ sở của cải mà tổ chức thờ phụng cha mẹ tổ tiên như một người con trai trưởng. Xưa kia hương hỏa gồm ruộng, đất (nguồn tài sản cố định). Tuy vậy, người con gái cũng chỉ lo được một đời của mình rồi thôi, tình cảm của các cháu ngoại sẽ xao nhãng dần việc thờ phụng bên ngoại. Điều này dân gian xứ Quảng có luận bàn đến: *Ai đời bánh đúc có xương, Ai đời*

² **Thề hải minh sơn:** nhìn núi, nhìn biển mà thề.

cháu ngoại quai ông bao giờ . Do đó để có người trực hệ thờ tự thường xuyên, ngoài việc chia phần hương hoả cho con gái, người chủ gia đình còn dành một phần chia cho các cháu gọi bằng bác, hoặc gọi bằng chú để những người cháu này có cơ sở và trách nhiệm thờ phụng tổ tiên và chăm lo, ghi nhớ những ngày kỵ giỗ của ông bà, cha mẹ, những ngày xuân kỳ, thu phước. Theo đó, hương hoả được giao cho trưởng tử, sau truyền cho đích tôn, bởi vậy mới có *Vô nam dụng nữ, vô tử dụng tôn* là giải pháp giao phần hương hoả cho trực hệ. Có nhiều trường hợp hương hoả đem chia đều cho các con trai hoặc các cháu nội, mỗi người thừa hưởng phải có nghĩa vụ tổ chức cúng giỗ ông bà cha mẹ đúng ngày như đã phân chia kèm theo phần hương hoả tự điền, cả các lễ xuân kỳ thu tế, lễ Tết cho tốt, đúng phép. Cũng có dòng họ do ruộng đất ít nên đem hương hoả chia đều cho các con trai luân phiên canh tác trong một số năm nhất định và chịu trách nhiệm cúng giỗ ông bà trong suốt thời gian lao động hưởng thụ trên các diện tích điền thổ hương hoả đó. Hết phiên quy định lại chuyển cho người khác. Bởi vì ngày trước nền kinh tế quan trọng là *nông vi bản* theo đó tư liệu sản xuất bằng đất đai có ý nghĩa hết sức lớn lao trong sản xuất, đời sống và phát triển.

Ngày nay, quan hệ chồng vợ trong gia đình đã thay đổi, nam nữ bình đẳng, vai trò người chủ gia đình đã có sự thay đổi lớn trong phân công chức năng, nhiệm vụ. Vai trò chủ nhà vẫn không thay đổi, vẫn có tiếng nói quan trọng ngay trong nhà và quan hệ xã hội, cả trên các loại giấy tờ hành chính người chủ gia đình luôn là chủ hộ, thay mặt gia đình thực hiện chức năng đối ngoại. Vấn đề phân chia tài sản ghi trong di chúc (nếu thực hiện) đã được nhận thức đồng đều không phân biệt con trai hay con gái.

Gia tộc

Gia tộc là tổ chức một họ, họ hàng. Thường họ hàng quây quần nhau sống trong một xóm. Một gia tộc tại Quảng Nam ít có trường hợp sống riêng lẻ mà tập trung trong một làng, cộng hưởng nhau. Từ đó thắt chặt thêm tình họ hàng.

Trong một làng có nhiều gia tộc sinh sống, họ chung tay nhau xây dựng làng ngày càng phát triển. Chính đó, cho thấy từ thời Lê đến nay làng bộ trên đất Quảng phát triển không ngừng, ngày càng có quy cũ. Từ đó tạo ra các hương ước, khoán ước, các lệ của làng nhằm ổn định, giữ

vững các định chế đối với cuộc sống tinh thần và làm giàu thêm đời sống vật chất. Việc tạo ra các thiết chế văn hoá hay các bản khoán ước cũng là tập tục, là thói quen của một địa phương trong cách ứng xử theo hương ước. Nhờ đó, nền nếp trong làng được giữ vững. Gia tộc do đó có ảnh hưởng từ nếp làng. Tộc họ trong làng thường thiết lập hội đồng gia tộc, tức một tổ chức của một tộc, hội đồng quy định chặt chẽ những việc nên làm, những điều nên tránh, phân công công việc gia tộc theo thứ bậc trong họ hàng. Gọi chung là *Quy ước của Hội đồng gia tộc*. Quy ước được viết thành văn, mỗi phái, chỉ giữ một bản để thực hiện và lưu giữ chuyện của tộc. Mỗi hội đồng gia tộc có tộc trưởng và những người giúp việc trong những lúc tộc họ có việc như việc tang, việc cưới hoặc lễ tảo mộ hàng năm của gia tộc. Theo đó con cháu trong gia tộc đều tuân thủ thực hiện, tạo nên nền nếp trên thuận dưới hoà, kính trên nhường dưới. Đạo đức của gia tộc theo đó được răn dạy đến từng cá nhân trong họ hàng, tạo điều kiện cho các thành viên trong gia tộc chăm lo đèn sách, canh cửi chuyên cần, xây dựng cuộc sống có nền nếp gia phong tốt đẹp.

Xưa kia làng Phong Lệ có nhiều chư phái tộc, họ sống đoàn kết nhau trong làng, có luỹ tre bao bọc. Hằng năm đến kỳ tế tự tiền hiền trong bài văn tế đọc tại nhà thờ làng có ghi đủ 13 chư phái tộc: *Tứ Lê, ngũ Ngô tịnh Phùng, Ông, Nguyễn, Võ*. Về sau có thêm các gia tộc khác đến định cư tại làng lại ghi thêm vào trong văn tế: *Trần nhị, Phan Bù*. Từ đó làng lại cử ra Hội đồng chư phái tộc do các thành viên của 17 chư phái tộc mà thành. Hội đồng chư phái tộc lo việc tế tự của làng, hằng năm có các lễ hội kỳ yên, kỳ phước, lễ hội rước mục đồng, lễ hội đấu vật, lễ hội rước hên...đều do Hội đồng chư phái tộc cắt cử người lo liệu.

Hoặc Hải Châu đại xã có 16 chư phái tộc tập trung thờ tự tại Hải Châu đình. Đến ngày xuân kỳ thu tế, Hội đồng chư phái tộc vận động các gia tộc tham gia vật chất và tinh thần cho ngày hội kỵ. Tại huyện Điện Bàn, làng La Qua xưa nay có nhiều gia tộc cùng nhau sinh sống, chung tay xây dựng nên làng La Qua phát triển cả về vật chất lẫn tinh thần. Hay như các làng Đông Bàn, Giáng La, Lệ Sơn, Phiếm Ái, Tuý Loan, Quảng Huế, Lai Nghi, Bích Trâm, Chiêm Sơn, Mạc Xuyên, Cẩm Lệ, Lỗ Giác Thạc Giác, Hoá Khuê...³ mỗi làng đều có nhiều gia tộc cùng sinh sống và phát triển.

³ Đến năm 1553 theo Ô Châu cận lục của Dương Văn An phủ Điện Bàn có 66 làng.

Do mỗi làng có khoán ước riêng như làng Phước Sơn Ngũ xã (Hoà Vang) nên phong tục mỗi làng có những thành tố riêng. Đó là lệ riêng của mỗi làng. Chính điều này tạo nên nền nếp cho làng và thành ngữ “Phép vua thua lệ làng” là những trường hợp như thế. Hương ước, khoán ước vẫn còn lưu giữ khá rõ nét trong tâm thức của người dân, cũng như được lưu giữ một cách cẩn thận trong các đình làng cổ. Tại Hoà Vang, một số hương ước, khoán ước (thời Thiệu Trị tại làng Quan Nam – xã Hoà Liên), làng Hoà An (phường Hoà An hiện nay)... Những hương ước, khoán ước tại đây đều có chung một điểm là: “cấm say sưa bợm bãi”, “cấm chặt trộm cây gỗ trong những nơi thờ thần thiêng liêng”, “cấm chặt trộm tre và cắt trộm măng”, bài trừ hủ tục, khuyến mọi nhà “chăm nghề nghiệp”, “giữ nghề nông”, “chấn chỉnh nghề thợ, nghề buôn”, nghiêm cấm việc lấn chiếm ruộng đất công, phạt nặng những trường hợp làm sạt lở đê điều, làm tắc nghẽn sông ngòi, ao hồ... Vì thế, nên sẽ không lạ nếu thấy giữa làng Quan Nam xưa hiện vẫn còn một mảng rừng với cây cối sum sê xanh tốt được nhân dân nơi đây hết lòng gìn giữ; hay các cụ cao niên làng Hoà An vẫn thuộc nằm lòng qui định cấm nạn ăn uống trong các đám tang⁴. Bản khoán ước tại làng Phước Sơn, xã Hoà Nhơn (Hoà Vang) ra đời năm Gia Long thứ 7(1808) – có lẽ là khoán ước cổ nhất và đầy đủ nhất cho tới lúc này được tìm thấy tại Đà Nẵng. Khoán ước này gồm 10 điều, nêu rõ trách nhiệm của dân làng trong việc gìn giữ lễ nghi, phép tắc, thuần phong mỹ tục của làng đồng thời chỉ rõ “những điều không được làm” như các hương ước, khoán ước thường thấy. 10 quy định về việc cúng tế ở đình làng, về mừng thọ lên lão, về cưới hỏi lấy vợ, lấy chồng của trai gái trong làng, về suu tương thân tương ái, giúp đỡ nhau khi gặp khó khăn, hoạn nạn, về khuyến răn làm những điều tốt, không trộm cắp, không phá của cải, tài sản chung của làng... Mở đầu bản khoán ước có ghi: *“Chúng tôi là những viên chức lớn nhỏ trong xã, thuộc xã Phước Sơn, tổng Phước Tường thượng, huyện Hoà Vang, phủ Điện Bàn. Nay lập đồng ước định cử ông cựu cai tên Đàm lên làm chức trùm cả để chăm sóc các việc trong đình, chùa, sắp đặt lễ cúng và cứ theo khoán lệ khu xử những việc đúng sai trong xã, giữ*

⁴ Phần phụ bản của Khoán ước làng Hoà An có bài nhắc nhở người dân thực hiện khoán ước có câu: *“Người chết nằm đó than khóc thảm thương, nước mắt đầm đìa. Thân tình chi, hiếu thảo chi? nhơn như nhai thịt mỡ đùi gà, bung bát rượu khê khà chè chén... Ôi thôi! đừng giữ thói tệ lậu thời nào, nghe hôi tanh rú đến như ruồi!” ...*

gìn bờ cõi thuộc đại phận của xã. Từ nay những nam. phụ, lão ấu trong xã và những người ngụ cư, nhóm họp tại đình, tưởng niệm các bậc tiền hiền đều phải giữ đúng phép tắc hợp với thuần phong, trên thuận dưới hoà, để giữ lấy danh dự với các làng lân cận. Từ nay về sau con cháu trong làng đều phải tuân theo những điều mà trước đã vạch sẵn”. Và, bản khoán ước cũng chỉ rõ việc xử phạt khi các thành viên trong làng không chấp hành như: “Những viên chức nào trong xã không dựa theo lệ khoán của các bậc tiền hiền và làm trái lại những điều đã định ước trong tờ ưng định này lại có những lời phán ngôn ngang bướng thì phải chịu phạt vạ một heo và cả trâu rượu dùng đủ, để làm sáng rõ nghi tắc của các bậc tiền hiền, để nêu gương cho những lớp trẻ sau này, ngõ hầu giữ được sự phát triển của làng”.

Ngay từ lời mở đầu bản khoán ước đã ghi rõ trách nhiệm của con cháu – các thành viên trong làng phải biết gìn giữ lễ nghi, phép tắc thuần phong mỹ tục của làng mà các bậc tiền hiền khi đến khai canh, khai cư lập làng đã đề ra và một khi ai đó không chấp hành, không thực hiện đúng thì sẽ phải chịu phạt trước dân làng. Trong 10 điều khoán ước có những điều ghi về tinh thần tương thân, tương ái như: “*Dựa theo khoán lệ của tiền nhân thì trên đời này có kẻ giàu, người nghèo không giống nhau, nên phải giúp nhau mới phải*”, hay: “*Dựa theo lệ định của tiền nhân, trong làng có người quá cố mà con cháu trong nhà muốn tỏ lòng hiếu thảo, hoặc có lễ tạ khi tống táng xong, việc ấy tùy theo khả năng của gia chủ, bất luận ít nhiều. Khi có đám tang gia chủ phải trình xã trưởng để cắt người trợ táng hoặc trợ tế*”. Bản khoán cũng nói về việc gìn giữ, cấm phá tài sản chung của làng như: “*Dựa theo phép tắc của quan trên, măng tre mới nhú lên cần phải được bảo vệ, để dùng vào những việc có ích sau này. Điều này đã có giấy tờ cấm ngặt từ trước, nghĩa là cấm không được cắt măng tre. Nếu ai còn phạm vào điều cấm ấy, cắt trộm măng tre khi bị bắt phải nộp lệ khoán một quan, một tiền và thu thêm 5 tiền để thưởng cho người bắt được*”.⁵ Chính đó, đã tạo nên ý thức trong nhân dân không

⁵ Tuy nhiên, bản khoán ước cũng có mặt hạn chế như “*Người con gái phải đúng 14 tuổi trở lên mới được gả chồng*” và phải “*giữ đúng 6 lễ từ vấn danh đến lễ cưới*”, tuổi lấy chồng của người con gái quy định như vậy còn quá sớm. Hiện nay, theo Luật Hôn nhân và Gia đình của chúng ta là nữ phải đủ 18 tuổi trở lên thì mới lập gia đình.

xén măng tre của nhau, nếu xén trộm thường bị người khác khinh rẻ, bản thân người xén măng cảm thấy làm một việc phương hại đến mầm sống, huỷ hoại một nguồn sinh lực đang lớn dần lên, cũng có thể hối hận. Trong dân gian xem đó là mang tội, làm như thế là mang ác.

Gia Phong

Gia phong là phép tắc trong gia đình, là nền nếp riêng của một nhà. Trước đây, gia đình người Quảng xây dựng gia phong theo hệ tư tưởng phong kiến. Theo đó, gia phong chính là cách nghĩ, cách ứng xử của một gia đình trong gia tộc, với các tộc họ khác trong làng và cả với quan hệ xã hội của một gia đình theo hệ trục nhà – làng – nước.

Gia phong không tách rời khỏi gia giáo, trong một gia đình có gia phong thích hợp, trước hết phải có gia giáo, do đó gia phong và gia giáo có mối quan hệ nhau, bổ sung cho nhau cùng tồn tại và phát triển. Gia giáo có chức năng giáo dục, điều chỉnh hành vi của cá nhân trong gia đình, làm cho cá nhân tuân theo truyền thống tốt đẹp của gia đình như truyền thống hiếu học, truyền thống yêu nước, lao động cần cù trong sản xuất, sống có nghĩa tình, yêu thương nhau, kính trên nhường dưới... Chính đó, trong dân gian luôn có lời nhắc nhở: *Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra... Anh em như thể chân tay, Lá lành đùm lá rách đừng nói nhau nặng lời ...* là cách thể hiện sự giáo dục nhằm xây dựng gia phong tốt đẹp.

Gia phong không tách rời khỏi sinh hoạt chung của gia tộc, họ hàng và cộng đồng cùng cư trú trong làng được. Ngày xưa quan niệm *Khắc kỷ phục lễ*, tức phải thực hành đúng các nghi lễ dành cho một con người theo phong tục tập quán (là những quy định, thói quen của một làng, xã thời phong kiến), cụ thể là từ lời ăn tiếng nói đến đi đứng, ứng xử đã trở thành nếp nhà như là truyền thống riêng của một gia đình. Chính đó mà trong giáo dục người phụ nữ thời xưa phải có đủ *công, dung, ngôn, hạnh ...* thì mới là phụ nữ có gia phong, biết giữ được phép nhà. Những điều như vậy đã được gia đình chọn lựa, phổ biến, truyền dạy trở thành truyền thống qua nhiều đời cha chú, nay con cháu cứ thế noi theo. Hoặc trong đi đứng gia

phong thường nhắc nhở *Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá mà quàng phải dây*. Trong ăn uống lại có *Ăn coi nồi ngòi coi hương*. Trong quan hệ thì có *Chọn bạn mà chơi*, trong học hành thi cử lại khuyên răn *Gần mực thì đen gần đèn thì sáng...*

Xem đó, có thể nhìn nhận gia phong thuộc lĩnh vực văn hoá tinh thần, thể hiện đạo đức gia đình (đạo nhà). Người dân Quảng Nam luôn xem trọng gia phong, cho nên gia phong được xem là tinh thần căn bản của gia đình, các thành viên trong gia đình luôn sống theo đạo nhà, giữ gìn nề nếp gia phong từ trong ra ngoài cho thật tốt để giữ được gia thế cho gia đình. Chính đó khi răn dạy con cháu, người lớn tuổi thường nhắc nhở *con nhà gia giáo* hoặc *con nhà gia thế*, luôn ghi nhớ mới giữ được gia phong.

Để giữ được gia phong, ông bà, cha mẹ, anh chị luôn là người làm gương cho con cháu, em út noi theo nhằm giữ gìn danh thơm cho gia đình, gia tộc tức phải giữ cho được gia thanh. Có được gia phong thì thế nào gia đình ấy cũng luôn có uy tín trong gia tộc và họ hàng cùng làng xóm. Đó là gia thế của gia đình để vươn lên tồn tại, xây dựng một gia đình hạnh phúc, giữ được đạo nhà.

Để thể hiện gia đình nề nếp gia phong, người xứ Quảng lấy việc học tập thành tài, giúp nước, giúp đời làm trọng và luôn phấn đấu vươn lên. Vùng Gò Nổi có tất cả 24 làng trong đó nhiều làng nổi tiếng nhưng nổi tiếng hơn có lẽ làng Bảo An, quê hương của chí sĩ Phan Thành Tài, của các nhà yêu nước Phan Thanh, Phan Bội... của các nhà văn, nhà báo Lương Khắc Ninh, Phan Khôi, Nguyễn Bá Trác, Xuân Tâm, Nguyễn Đình... Làng nổi tiếng kinh tế, thương mại qua một số câu ca dao còn lưu truyền lại đến bây giờ:

*Bảo An trên bến dưới thuyền
Góp phần phong phú một miền đồng quê.*

Hay là:

*Nông Sơn than đá thiếu chi,
Bảo An đường tốt, Trà My quê nhiều.*

Hoặc như:

Tiếng đồn con gái Bảo An,

Khéo mua sợ nhỏ về đàn mảnh mảnh.

Trong làng có nhiều người đỗ đạt, theo thống kê chưa đầy đủ có tổng cộng 2 phó bảng, 23 cử nhân, và tương đương, 27 tú tài trong đó nhiều người nổi tiếng như phó bảng Nguyễn Duy Tự, cử nhân Phan Khắc Nhu, Nguyễn Bá Trác, Lương ngọc Trác, phó bảng Phan Trân... Phát huy nền nếp gia phong, các gia đình dòng họ tại Bảo An thời Pháp thuộc có nhiều người theo Tây học và đỗ đạt cao như Lương Khắc Ninh, Phan Thành Tài, Phan Bá Lân, Phan Thanh, Ngô Điền, Lương Thế Siêu... Trong vòng 30 năm, từ khi chuyển sang Tây học, cả làng đã có 50 người đỗ từ thành chung trở lên. Từ năm 1928, trong làng đã mở trường Tiểu học đào tạo nhân tài. Trường do thầy Phan Đắc Lộc làm hiệu trưởng, có nhiều thầy giáo giỏi giảng dạy như thầy Khương Hữu Dụng, thầy Lê Trí Viễn. Sau 1954, số học trò Bảo An tập kết ra Bắc nhiều người tiếp tục đi học, trong đó có nhiều người nổi tiếng như giáo sư toán học Hoàng Tuy, nhà lý luận phê bình văn học Lê Đình Ky, nhà ngôn ngữ học Hoàng Phê, nhà phê bình điện ảnh Lê Châu... Làng Bảo An còn là nơi sản sinh ra các nhà văn, nhà thơ, nhà báo nổi tiếng như Phan Khôi, người khởi xướng phong trào thơ mới với bài *Tình già* một thời làm xôn xao văn đàn, ông cũng là người sáng lập *Phụ nữ tân văn*. Có Lương Khắc Ninh, chủ bút báo *Nông cổ mím đàm*. Các nhà thơ Xuân Tâm, nhà báo Phan Thao... Có được thành tựu như vậy không chỉ làm vẻ vang cho gia phong, giòng họ mà còn thể hiện được sự đóng góp công sức vào xây dựng quê hương đất nước, tạo nên thanh thế cho làng và cả vùng Gò Nổi từng nổi tiếng trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước qua câu đúc kết dân gian: *Nhứt Củ chi nhì Gò Nổi*.

Phải chăng với đặc điểm về kinh tế, văn hoá, lịch sử truyền thống hiếu học, truyền thống đấu tranh cách mạng và sự giữ gìn nền nếp gia phong trong mỗi gia đình, tộc họ, Bảo An được xem là một trong những làng quê nổi tiếng của đất Quảng.

Trong dân gian việc coi trọng gia phong gắn liền với tục thờ cúng tổ tiên, chính đó tạo nên sự bền vững cho gia đình người Quảng nói riêng. Gia phong phát triển mạnh trên cơ sở tiếp thu tư tưởng Nho giáo và Đạo giáo đã được chọn lọc trong quá trình vận dụng thực hành phong tục, tập

quán. Ngày nay gia phong được tiếp thu những chuẩn mực mới phù hợp với sự phát triển xã hội, nhưng vẫn là tinh thần giữ gìn bản sắc, trọng bản, giữ nguồn cội, đề cao lòng hiếu thảo, thờ kính ông bà, cha mẹ, nhường anh nhặn em. Phát huy và xây dựng gia phong, người Quảng coi trọng việc xây dựng gia đình, sống thủy chung hiếu thảo, nghĩa tình... Bài về *Từ mẫu huấn tử* lưu hành trong dân gian cho thấy người xứ Quảng coi trọng việc giáo dục các thành viên trong gia đình:

...

*Nhớ mấy lời mẹ dặn !
Công mẹ để đau mang nặng
La chi cho mỗi tiếng, hao hơi
Muốn cho lịch giác sự đời
Ngọc bắt trác do hà thành khí⁶
Chữ: "Trượng phu chí chí thời thân nãi lập
thân."⁷*

*Hỡi! Làm người lo tảo lo tần⁸
Thời thiên hạ thường biết mài, biết mặt
Làm sao đặng rạng danh rõ tiếng.
Lịch sự mẹ thời lịch sự con
Nghĩa quân sự con há dễ chiều lòn
Thầy há dễ tiếc công, tiếc sức
Người cũng người đạo đức
Nên tìm đến chốn ta
Gẫm người đời chữ nghĩa như ba⁹*

⁶ **Ngọc bắt trác do hà thành khí** = *Trác*: mài, trao dồi. Ngọc (mà) không mài dũa (thì) sẽ không sáng được. Người không trao dồi, rèn luyện sẽ không giỏi được.

⁷ **Trượng phu chí chí thời thân nãi lập thân** = *Nãi*: bắt đầu. Kẻ trượng phu có chí bắt đầu lập thân khi có thời cơ.

⁸ **Tảo, tần** = Hai loại rau dùng để làm đồ tể. Trong *Kinh thi* có câu: *Vu dĩ thái tần, nam giản vu chi tần, vu dĩ thái tảo, vu bỉ hàng lạo* = hái rau tần bên bờ khe phía nam, hái rau tảo bên lạch nước. Theo ý trên, ở đây chỉ công việc lo toan, chăm chỉ của người vợ, dâu, mẹ hiền hái rau tần, rau tảo về tể tổ tiên, hiểu rộng ra là đức tính đảm đang của người phụ nữ.

⁹ **Ba** = tức hoa. Do phạm húy vợ đầu tiên vua Minh Mạng là Hồ Thị Hoa (mẹ vua Thiệu Trị), sau khi sinh vua Thiệu Trị được 13 ngày, bà mất. Vua cha là Gia Long thương tiếc bèn xuống dụ cấm không được dùng "hoa" trong mọi trường hợp, do đó Thanh Hoa đọc là *Thanh Hóa*, Đông Hoa gọi là *Đông Ba*, hoa gọi là *huê, bông*...

*Còn có thuở danh biểu bảng hồ.
Lòng mẹ đà sở mộ
Nên trọng đạo sùng sư
Mẹ nói với con ngôn tận lý từ
Cho nhớ chữ: " Thời lai phong tống." ¹⁰*

...

Tục thờ cúng ông bà tiên tổ

Đây là một tập tục có từ lâu đời, không phải người xứ Quảng khi vào đến một quãng đất mới ở phương nam này mới có, mà họ đã vui vẻ lên đường từ những năm 1470, 1471 và đã gánh theo phong tục, tập quán đi cùng, cũng có nghĩa rằng gánh tập tục trên vai, tiến về phương Nam mở đất! Có điều, người Quảng Nam đến một nơi xứ sở lạ lùng, những vốn liếng mang theo phải tùy nghi sử dụng, sao cho phù hợp với thực tiễn vùng đất nơi mới đến dựng chân sinh cơ lập nghiệp, mở rộng đất đai cho quê hương họ. Có như thế may ra mới có cơ hội tồn tại và phát triển lâu dài. Gánh theo tên làng, tên đất, gánh theo những nghi lễ thờ tự ông bà, tiên tổ, chính đó là hành trang tinh thần động viên người thân bám trụ dài lâu trên xứ sở khó khăn này.

Vào vùng đất mới, người Quảng vẫn duy trì tục thờ cúng ông bà, tiên tổ, xem đây là lực lượng thường xuyên theo dõi và giúp đỡ các thế hệ sinh sau vươn lên trong cuộc sống. Giống như người Việt, quan niệm những người đi trước vẫn sống vĩnh hằng đâu đó trong nhà, và tồn tại dưới một dạng khác, không giống với cuộc sống trần gian. Những thế hệ trước mất đi nhưng lại tồn tại trong nhà và toạ tại nơi thờ tự giữa nhà, nơi trang trọng nhất một cách vô hình, để khi con cháu cầu tất ứng. Thế nên những ngày giỗ kỵ, hoặc ngày Tết cổ truyền người Quảng có ý thức lau chùi bàn thờ tiên tổ, mua sắm những vật thờ mới đặt lên bàn thờ tự. Và, những gì được cho là thanh sạch nhất đặt lên bàn thờ tưởng niệm tổ tiên với những mong người đi trước chấp nhận sự thành kính của con cháu đi sau còn sống ở đời.

¹⁰ Thời lai phong tống = thổi lại gió đưa. Ý nói thời cơ đến rồi.

Việc thờ cúng ông bà tiên tổ của người Việt đã có từ rất sớm, bởi người Việt tin là con người có hồn, phách (vía), khi chết đi vẫn tồn tại đâu đó và hằng mong giúp đỡ người thân. Người xứ Quảng trong một vòng đời của mình cũng theo tín ngưỡng ấy mà thờ phụng ông bà cha mẹ. Vui buồn của con cháu cũng là vui buồn của tổ tiên, những hiểm nguy trong cuộc sống được tổ tiên che đỡ, bởi thế có thể nghĩ rằng gia đình luôn gắn kết với tổ tiên nên con cháu có nhiệm vụ thờ phụng. Khoa học ngày nay vẫn chưa chứng minh được có hay không có sự tồn tại của linh hồn, song có một điều xưa nay tổ tiên người Việt vẫn cho rằng: “*Sống khôn chết thiêng*” Thế nên việc thờ cúng ông bà tiên tổ là việc không một người nào trong vòng đời của mình có thể bỏ được.

Trước kia, dưới thời Lê Trung hưng, việc thờ cúng tổ tiên có quy định cho nhân dân theo đó thực hiện đúng phép. Mùa đông, tháng mười nhuận (1631) vua dụ rằng: “*Nghi lễ ngày kỵ (giỗ), năm nào tháng ấy (tháng có ngày kỵ) có tháng nhuận, thì tháng chính đã cử hành lễ ngày kỵ, đến tháng sau, tháng nhuận, lại làm lễ cáo mà thôi. Xét trong sách lễ thì không kể tháng nhuận. Phải lấy tháng chính làm đích. Phụng đạo dụ rằng: Từ sau ngày kỵ phải lấy ngày chính nhật trong tháng chính làm lễ. Nếu tháng nhuận ở trước tháng có ngày kỵ, thì phải có lễ “*dư cáo*” trước. Nếu tháng nhuận ở sau tháng có ngày kỵ thì đình hẳn lễ cáo ấy để cho hợp với sách lễ*”.¹¹

Và, để trọn hiếu với tổ tiên, con cháu phải có trách nhiệm thờ phượng chu đáo. Xưa kia Nho giáo cũng đã truyền bá việc thờ cúng gia tiên: “*Sinh, sự chi dĩ lễ; tử, táng chi dĩ lễ; tế chi dĩ lễ.*”¹² (Cha mẹ còn sống thì phụng sự cho hợp lễ, mất rồi thì tống táng cho hợp lễ, cúng tế cho hợp lễ). Chính đó, trong gia đình việc chọn người thừa tự thường là con trưởng hoặc cháu đích tôn có nhiệm vụ gánh vác việc trọng đại này. Tế tự còn thể hiện sự nhớ ơn, đền ơn đáp nghĩa cho tổ tiên và mong được

¹¹ **Lê triều chiếu lệnh thiện chính**- quyển 3 - bộ Lễ - TS Nguyễn Sỹ Giác phiên âm và dịch nghĩa. Nhà in Bình Minh Sài Gòn 1961. Tr 333.

¹² **Luận ngữ** - Thiên II - Vi chính – Nguyễn Hiến Lê (chú dịch và giới thiệu) Nxb Văn học, Hn 1984. Tr 40.

đời đời nối tiếp tôn thống, dòng họ. Để làm được việc này, xưa kia người xứ Quảng cũng có tục chia một phần tài sản gọi là phần *huong hoả* nhằm tiếp sức cho người thờ tự có thêm của cải mà hoàn thành được sứ mệnh cao cả của mình.

Thờ tự, tưởng nhớ người đã mất, người xứ Quảng cũng duy trì ngày giỗ những người thân đã qua đời nơi vùng đất mới đến khai cơ, lập nghiệp. Họ không vì cuộc sống khó nhọc mà bỏ những ngày giỗ kỵ. Bởi đây còn là truyền thống lâu đời của người Việt nữa. Trong gia đình việc thờ tự chỉ tiến hành đến đời thứ tư trở xuống, còn từ đời thứ năm trở lên được thờ tự tại nhà thờ tộc, họ. Ngoài ngày kỵ giỗ riêng, mỗi năm có hai lần kỵ giỗ chung, đấy là ngày tu tảo phần mộ và ngày Tết. Chạp mả là ngày giỗ chung những vị tiền hiền, tiền bối, cao tổ của giòng họ. Ngày ấy tất cả con cháu, nội ngoại đều tề tựu về từ đường hành lễ. Tết nguyên đán người ta giỗ nhiều ngày từ chiều ba mươi đến khi đưa ông bà xong mới thôi.

Trong một năm còn có những ngày rằm: tháng giêng, tháng bảy, tháng mười, người xứ Quảng vẫn theo quan niệm: *rằm tháng giêng ai siêng thì quấy, rằm tháng bảy kẻ quấy người không, rằm tháng mười, mười người mười quấy* và những ngày Tết: hàn thực (3-3), đoan Ngọ (5-5), trung thu (15-8), trùng cửu (9-9), nguyên đán thì có lễ cúng tổ tiên.

Một lễ giỗ kỵ trong gia đình thường bắt đầu từ sáng đến trưa. Tất cả những người thân thuộc trong gia đình được gọi về nhân ngày tưởng niệm. Và, để cùng tưởng niệm ngày này, chủ nhà còn mời những người hàng xóm láng giềng mà đương thời người còn sống có quan hệ quen thân, đến tham dự. “*Sự tử như sự sinh; sự vong như sự tồn, hiếu chi chí giã*”,¹³ nhân ngày giỗ, con cháu chuẩn bị hương, đăng, trầu, rượu, bánh trái cùng với một mâm cơm kính dâng lên tiên tổ. Nhân giỗ người nào trong nhà thì trong lúc cáo với tiên tổ nêu tên người đó (người xứ Quảng ít để ý đến tên hèm, tên húy) xin với thần Thành hoàng bản xứ bảo an chính trực cho vong hồn người quá cố được về tại nhà nhân ngày tưởng niệm. Thường,

¹³ *Thờ lúc chết như thờ khi còn sống, thờ khi mất như thờ lúc hăng còn, mới là chí hiếu vậy.* **Minh tâm bảo giám** - Tạ Thanh Bạch dịch chú – Khai Trí xuất bản. Sài Gòn 1959. Tr 295.

người chủ nhà, hoặc con trai trưởng, hoặc đôi khi mời người trưởng tộc hành lễ. Trong lễ giỗ, vị hành lễ có lời vái với tổ tiên từ thế hệ thứ tư trở xuống, không chừa ai, đã khuất hiện được thờ tự trong gia đình.

Ví dụ, lời vái có thể là:

“Việt Nam. Tuế thứ Ất Dậu niên, thập nhứt ngoạc, sơ nhứt nhựt, nhằm ngày 01 tháng 12 năm 2008.

*Quảng nam tỉnh,(.....)huyện,(.....)xã,(.....)thôn,(.....)xứ (đất).
Tiết thuộc (mùa nào) thiên, thời đương chánh kỳ (giỗ) (nêu tên người được giỗ). Chủ lễ (danh xưng với người được giỗ và tên người chủ lễ, có thể là chủ gia đình hoặc trưởng tộc),hiệp cùng toàn gia nam, nữ, tử, tôn, hôn tế, điệt đẳng; kiền dụng phẩm vật tư thành, kim ngân, hương đăng, thanh chước, thứ phẩm chi nghi.*

Niệm (tưởng nhớ ngày giỗ, mời người ấy về chứng tri lòng thành kính của con cháu...)

Ước (xin, cầu sự giúp đỡ, che chở gì...)

Nguyện (giữ gìn nền nếp gia phong, noi gương tiền nhân...)

Phụ vị cân cáo.

Lễ giỗ tiến hành qua 3 tuần rượu là tất.

Xong, đốt giấy vàng bạc và các loại khác (gọi chung là áo giấy) mong là sẽ hoá thành vàng bạc cho ông bà tiên tổ sử dụng. Ở xứ Quảng, những nhà Nho và những gia đình theo đạo Phật không đốt giấy vàng bạc trong những ngày kỵ giỗ gia tiên.¹⁴ Việc đốt giấy vàng bạc có từ thời Đường Huyền Tôn (năm 737 sau Công nguyên), chuyện rằng: một viên quan Thái thường Bác sỹ tên là Vương Dự đặt ra giấy tiền, giấy vàng bạc và các loại giấy binh, giấy khác... đốt trong lúc đưa tang và những lần giỗ kỵ, cúng thần tin rằng sẽ hoá thành đồ thật cho người chết dùng. Các loại giấy như vậy gọi chung là *minh khí*. Sau, có một vị theo đạo Lão là Đạo

¹⁴ Từ rất lâu, việc đốt giấy vàng bạc đã ít được quan tâm, bởi tín ngưỡng dân gian người Việt không tin có sự hoá vàng, tiền của đồ *minh khí*. Ngày nay càng nhìn thấy được tính không thực tế khi đốt đồng đô la Mỹ nhân ngày kỵ giỗ hoặc rải đồng bạc này trên đường khi đi quan trong một đám tang. Xem chương **Ảnh hưởng của tư tưởng ngoại lai vào tập tục, lễ hội**.

Tặng tâu lên vua Đường Đại Tông (762 sau Công nguyên) rằng nếu đốt giấy vàng mã, và các loại giấy khác thì Diêm Vương sẽ tha mạng cho. Từ đó các loại giấy này phát triển, người ta đua nhau sản xuất giấy vàng bạc và các loại đồ dùng bằng giấy khác để bán. Thế nhưng, thực tế người Trung Hoa xét thấy không thật nên bỏ đốt giấy vàng bạc. Để phục hồi nghề cũ của Vương Dự, một hậu duệ là Vương Luân bày mưu cho người bạn thân giả đau nặng rồi chết. Lúc khâm liệm vào cỗ quan, phía dưới quan có đục lỗ để thở và đưa thức ăn, uống vào. Khi di quan đi chôn cất Vương Luân cho đem hình nhân đốt ở Tam phủ thế mạng, cùng nhiều giấy vàng bạc, giấy tiền, giấy khác... Đốt xong “người chết” tự dung sống lại. Những người đưa tang chứng kiến tại chỗ việc sống lại và từ đó họ tin vào việc đốt giấy vàng bạc. Đến triều đại nhà Minh, đầu thế kỷ XV, tục đốt vàng bạc được du nhập vào nước ta. Xem thế, việc đốt giấy vàng bạc, giấy tiền, và các loại vật dụng bằng giấy khác là dị đoan, không thật. Nên bỏ hẳn.¹⁵

Ngày nay, việc hoá vàng như vậy, một bộ phận lớn người dân xứ Quảng đã bỏ hẳn theo chỉ thị 27: *nêu cao vai trò làm chủ, ý thức tự giác của nhân dân, xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn về nếp sống văn minh – gia đình văn hoá.*¹⁶ Và, theo tinh thần *thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội* trong cuộc vận động *Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới, xoá bỏ hủ tục, bài trừ mê tín dị đoan*. Bởi, người dân hiểu rằng tập tục đốt giấy vàng bạc trong việc tang, tế lễ...là không thật.

Cúng đất (Tá thổ)

Người Quảng trong quá trình sinh sống, vươn lên phát triển gia đình trên miếng đất *nội viên trạch* thường có quan niệm chung là *Đất có Thổ công sông có Hà bá*. Do đó, để được yên ổn định cư lâu dài trong nội viên

¹⁵ Xem **Báo Công an thành phố Đà Nẵng** – số 24 (1696) ngày 11-2-2006 và số 28 (1700) ngày 18-2-2006.

¹⁶ **Chỉ thị 27 về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội** – Tài liệu tham khảo quán triệt Nghị quyết Hội nghị lần thứ V Khoá VIII. *Ban TTVH - TW* - Nxb CTQG, Hn. Tr 95.

này, trước đây đã từng thay đổi nhiều chủ thì phải có lễ tạ, cúng hằng năm xem như hình thức tá thổ. Tức là hình thức thuê đất. Tục gọi *cúng đất*, *hoặc tá thổ*, *hoặc mãi thổ*, *khao thổ* đều giống nhau.

Thường, vào tiết tháng ba cúng đất miền trung châu, còn miền núi cúng vào tháng tám âm lịch. Không có ngày cố định mà tùy theo mỗi nhà tự chọn. Bàn soạn lễ vật cúng có hai bậc, đặt ngoài hiên, hoặc ngoài sân, không cúng trong nhà.

Bàn trên chỉ đặt chè xôi, nước sạch, hương đèn, rượu cúng các vị thần và Thành hoàng bảo an chính trực.

Bàn dưới có thể có một trong các loại sau: con gà luộc và bộ lòng, đầu heo và bộ lòng mỗi thứ một ít, đầu bò và bộ lòng mỗi thứ một ít, chén cháo lạt, các loại thực phẩm miền trung châu như ba con cua luộc vừa chín tới, đôi khi để sống, ba cái trứng – bộ tam sanh – các loại khóm mít xắt nhỏ trộn với các loại rau thơm, có nơi, tùy theo thổ sản có khoai củ, lá khoai lang luộc, chén nước mắm cái, sắn, đậu, bắp...sáu chén cơm, bánh tráng nướng. Kiêng dụng nghi lễ phải có một bộ đồ thần, kèm theo các loại giấy binh, giấy đất, hương đăng, thanh chước, gạo muối, trầu cau rượu. Ngày nay còn thêm hạt nổ. Thần Thổ công được mời về đồng lai chứng giám còn có nhiều thần khác vốn là thần của người Chăm, do đó lễ vật cúng phải phù hợp với người Chăm.

Chủ lễ cúng xong đem bát gạo muối ra rải tứ phương, xem như phân phát cho đám cô hồn đi theo các vị thần chường xứ đất. Rải xong, úp chén vào lòng bàn tay, xem như đã phát chẩn xong. Đây là sự thành kính trong thực hành nghi lễ. Trong kinh thư có chép *Trời không thân với ai, chỉ thân với người hay kính, quỷ thần không thường chứng giám cho ai, chỉ chứng giám cho kẻ hay thành tâm*. Với cách thể hiện trên mâm cúng đất của người Quảng hướng đến thế giới rộng lớn bao la của các vị thần trong đó có thần đất lẫn các vong linh các chủ đất cũ (người Chăm) và cả các cô hồn khuất mặt không người tế tự. *Hữu cầu tất ứng*, theo đó người Quảng kiêng dụng một mâm hằng năm cúng đất xem như tiếp tục xin các vong linh đất cũ cho phép tá thổ một lần nữa ngay tại viên trạch mà gia đình đang cư trú và cầu xin trong năm bình yên, phát đạt, việc lành mang đến, việc giữ xua đi, cốt là cầu sự bình an. Việc cúng đất tại Quảng Nam từ khi vào Nam

khai phá đất để ở, tại đây đất đã có chủ, cho nên người Quảng phải xem như mượn đất để ở, rất cần một không gian mới rộng thoáng để sinh tồn, phát triển. Cúng đất là một cách ứng xử mềm mỏng *biết người biết ta* đối với các lực lượng không chỉ siêu nhiên mà thực tế còn cần thiết để phải bám trụ lâu dài trên vùng đất phen dậu còn nhiều thiên tai, địch hoạ.

Tại huyện Đại Lộc, trong lễ cúng đất, có nơi danh sách các thần được đọc lên trong bài văn cúng như sau:

Thần thổ địa của người Hoa: *Đương kiêng Thổ địa Phước đức chánh thần;*

Thần đất trấn ngũ phương: *Đông phương giáp ất mộc Thanh đế thần quan, Tây phương canh tân Kim bạch đế thần quan, Nam phương bình đinh Hoả xích đế thần quan, Bắc phương nhâm quý Thủy Hắc đế thần quan, Trung ương Mò kỷ Thổ huỳnh đế thần quan.*

Thần đất giữ cho long mạch vạn đời lai sinh: *Thủy long, Bạch hổ, Châu Tước, Châu trận đằng xà, Huyền vũ thần quan.*

Thần đất là vị Chủ ngung giữ tứ phương viên trạch của miếng đất (cuộc đất) gia chủ đang định cư: *Chủ ngung đào Lương Bang Man nương Nguyễn Thị Thúc.*

Và các vị thần chương xứ đất theo thứ bậc trên dưới: *Ngũ phương thổ công, Thổ chủ, Thổ phủ, Thổ kỳ, Thổ ôn, Thổ quý, Thổ khí, Thổ lạc, Thổ Lôi, Thổ mạnh, Thổ trọng, Thổ thúc, Thổ quý, Thổ hầu, Thổ bá, Thổ khám, Thổ khanh, Thổ phụ, Thổ mẫu, Thổ tử, Thổ tôn, Thổ hôn, Thổ tế, Thổ huỳnh, Thổ đệ đẳng thần* ¹⁷.

Vùng Hoà Vang, xưa kia người dân cúng đất cũng thường có đọc bài văn sau:

Cảm cáo vu!

*Khai hoàn hậu thổ Ngọc thị nguyên quân tôn thân,
Thái âm khoa mẫu, Thái tuế chủ đức tôn thân,
Cửu Thiên huyền nữ thánh mẫu nguyên quân,
Ngũ hành thánh Phạm tiên nương tôn thân,*

¹⁷ Xem *Địa chí Đại Nghĩa*. Huỳnh Ngọc Trảng và Vu Gia biên soạn. Nxb Đà Nẵng 2007. Tr 292

Sơn xuyên Nhạc độc chi thân,
Cao Các quảng đạt đại vương thượng đẳng thân,
Thập nhị hành long chi thân,
Bốn thân hành long chi thân,
Kim niên hành khiến hành binh đẳng thân,
Bốn xứ Thành hoàng đại vương tôn thân,
Thái giám bạch mã chi thân,
Đương cảnh thổ địa phước đức tôn thân,
Lịch đời Tam giáo đạo sư thánh hiền tiên sư thân,
Lỗ Ban tiên sư,
Ngũ phương thổ công, Thổ chủ địa kỳ chi thân, Thổ phủ chơn hoàn đại
đế, Thổ hùng đại tướng, Thổ ôn đại thần, Thổ thần chi thân, Thổ phủ cứu
lũy đại hoàn nguyên quân, Thổ xương thần nữ chi thân, Nhị tư quý hiển
chi thân,
Ngũ phương chủ ngung Mang nương đào Lương Ban Nguyễn Thị Thúc
chi thân,
Tả vu ma hữu chúa Lôi chi thân, Tả thần Trà Hữu Huát Luỹ chi thân,
Ngũ phương Thổ ôn, Thổ binh, Thổ tà thần quan,
Ngũ phương Thổ công, Đông trù tư mạng, táo phủ thần quan,
Ngũ phương long vũ binh chi thân,
Ngũ phương, ngũ hồn nhập trạch thần quan,
Tiền hiền khai khẩn chi thân,
Hậu hiền khai canh chi thân,
Ngũ phương Phục Hy cốt khí Thổ quý, Thổ mộc, tà sinh đẳng thân,
Thổ hầu, Thổ triệu, Thổ khuyết, Thổ sung, Thổ mạnh, Thổ trọng, Thổ
quý, Thổ phụ, Thổ mẫu, Thổ tử, Thổ tôn, Thổ hôn, Thổ tế, Thổ huỳnh, Thổ
đệ đẳng thân,
Ngũ phương quý khóc chi thân,
Ngũ phương điền dã chi thân
Ngũ phương viên nội chi thân,
Tả ban liệt vị chư tôn thân,
Hữu ban liệt vị chư tôn thân,
Thanh long châu tước Huyền vũ đẳng thân,
Cung thỉnh:
Ôc Tiêu sơn thượng Tiêu điện đại sĩ,

Diệm khẩu quý vương quảng ngũ âm, bá tánh thập loại âm hồn, cô hồn, âm dương hồn, luy duy vọng lượng, hữu danh vô vị, hữu vị vô danh, cô hồn đẳng chúng,

Kỵ,

Lịch đời anh hùng nghĩa sĩ, tân, cựu chiến sĩ trận vong đồng lai chứng hưởng.

Theo tinh thần nội dung bài cúng, không chỉ cúng đất, tá thổ đối với các vị thần mà còn là lễ cầu an cho gia đình người chủ nữa, bởi đối với các nhân thần (hoặc thiên thần) là Thành hoàng bản xứ, các vị Tiên hiền, Hậu hiền, các Chiến sĩ trận vong, những người đã vì sự khai phá đất phương Nam này mà tử nạn... đều có mặt trong lễ cúng đất.

Sau khi cúng xong, chủ nhà dùng một bẹ chuối, khấp lại chừng 1/3, cột bằng sợi lạt ghém tạo thành một cái túi, phần trên có sợi lạt dùng làm quai xách gọi là “bù đài xà lét”, trong bỏ một ít thức ăn: trái chuối, củ khoai, con cua, cái trứng hoặc một ít dái mít trộn... mang móc nơi ngã ba, hoặc cạnh cây, bụi duối bên đường, gởi cho những kẻ “khuất mày khuất mặt” không có điều kiện, hoặc không vào được viên trạch do các thần không cho phép, hoặc vì do yểm bùa của thầy cúng. Con cua luộc chín thì thôi, còn nếu để sống mang lên cúng thì cũng đem ra ngã ba mở dây trời thả phát chân. Gia đình nào gần sông lại mang ra sông mà thả.

Tục ăn Tết mừng năm (mùng 5 tháng 5 âm lịch – đoan ngo)

Tục bứt lá mùng 5

Ngay từ tháng tư âm lịch, các bà, các cô đã quảy gánh lên các triền đồi tìm bứt lá mùng 5. Những người chuyên bứt lá, họ đi suốt ngày để có một gánh lá nặng vai và đi vài ngày như vậy rồi thôi. Những người bứt về chỉ để đủ dùng trong cả tháng 5 không tổ chức chuyến đi riêng mà phối hợp giữa công việc đồng áng với bứt lá làm một. Trong lúc làm ngoài đồng, người nông dân lại tranh thủ bứt lá, do vậy lá bứt theo cách tự cung tự cấp không đủ các loại lá như các bà bán tại chợ làng, song vẫn uống được.

Hằng năm, vào thời điểm chuẩn bị cho mùng 5, tục bứt lá mới được lập lại mà thôi.

Mùa hè trời thánɡ năm nắng nóng, mây trắng vắt ngang trời từng mảng như vảy cá, đến xế chiều vẫn còn những tia nắng chói chang lia xuống đất, tiếng con chim tu hú u uất dai dẳng gọi mỗi chiều. Trên những cây mít già, trái nhỏ to treo lũng lẳng tận đầu cành, trẻ em không trèo lên được, mang sào đứng dưới đất ngược mặt nhìn lên đập vào trái mít, vừa lắng nghe tiếng kêu của mít là biết chừng mít đã chín hay chưa, hay mới chỉ trở tiếng. Mít trở tiếng hái xuống ử vài ngày là chín, có thể đóng cây cọc vào cùi sẽ nhanh chín hơn, kịp cho ngày ăn Tết mùng 5. Tục mùng 5 tháng 5 đã trở nên quen thuộc:

*Thánɡ năm rồi em
Mít chín vàng thơm
nôn nao con tu hú
gọi bầy
Con cu đất dậm chân
mỏ hạt mè trên cỏ
sót lại sau một vụ mùa
Thánɡ năm,
em thu xếp việc nhà
Chạy về làng
bươn theo đường mòn hồi nhỏ
Nhớ thăm người quen
trong xóm,
ngoài làng
Đêm ngoằn ngoèo tia chớp
Thánɡ năm em ơi
Ai thả con thằn lằn bò ngang chậu nước
Khoát một nắm chùi lên hai mắt
Sáng mãi một năm
Em đã khóc hồi nào
mà mắt đỏ
bâng khuâng?
Thánɡ năm rồi em
Chợ làng bày hàng bó lá mùng năm
Đọng lại hương hoa trời đất thơm lừng*

*Cõng trên vai một gánh,
em thon thả về làng
Anh ngó theo hương vị quê nhà
Ngát thơm mùi lá gói làng ta*¹⁸

Xem đó, cho biết được rằng tục *ăn mồng 5* tháng 5 ảnh hưởng của Trung Quốc sang ta từ rất lâu, song tùy theo vùng ở Quảng Nam *Tết mồng năm* diễn ra sau khi lúa đã được thu hoạch xong đầu đầy, các loại sản phẩm phụ khác như đậu phụng, mè... cũng đã được thu hoạch xong. Và, vào thời gian này hoa quả chủ lực vùng đất Quảng Nam đang vào vụ, đó là mít, đu đủ các loại xoài đang lúc rộ lên.

Tháng 5 đến chợ mồng 5, không nhiều hải sản mà lại bày bán đầy sản phẩm thổ nghi của địa phương, các loại ăn trái như cà chua, đậu đũa, đậu xanh, đậu đen, đậu phụng ... đến các loại trái to như bí rợ (bí đỏ), bí đao, khổ qua, bầu, su le... các loại ăn củ như khoai lang (khoai giang, trắng, tím) các loại củ môn, củ trút, sắn mì (sắn dây), sắn canông,... được bày bán đầy hai bên đường vào chợ. Lúa gà, lúa vịt, chục trứng cũng thành hàng hoá bày bán tại chợ mồng 5... Đặc biệt là bánh tro, bánh tro không chỉ bày bán ngay tại chợ mà còn theo đôi gánh trên vai, các bà, các cô gánh đi dạo dọc theo đường làng để bán. Bánh tro là loại bánh chủ lực trong ngày Tết mồng năm tháng năm. Bánh tro gói bằng lá dốt. Từ tháng 3 các nhà làm bánh lên các triền đồi, nơi cây dốt mọc nhiều bứt lá về phơi phóng cho khô, trước khi phơi để lá không co lại, người ta xếp chiếc lá lại làm đôi, cột bằng một sợi dây tước ra từ lá dốt. Xong mang ra sân phơi trong nắng to chừng 3 - 5 nắng thì được. Khi gói bánh, người gói dùng hai lá dốt gói bột nếp như gói bánh ú nhưng nhỏ hơn. Để có dây cột bánh khi gói người ta tước tàu chuối thành sợi cột rất bền, chắc. Bánh gói xong, được phân thành chục, mỗi chục có 12 cái, xứ Quảng gọi một chục dư như vậy là *một chục ăn tiền* có ý là sẽ có phần dư trong đó, bù vào những hao hụt nếu có hoặc đem bán lại có đồng lời.

¹⁸ Thơ Cẩm Lệ.

Bánh ú tro khi ăn chấm với đường, rất ngon miệng. Xưa chỉ có đường bát đen hoặc màu ngà. Nay có đường cát trắng mịn.

Mồng 5 tháng 5, trẻ em không rộn ràng, nôn nao với mùi áo mới mà lại xôn xen với các loại trái cây, bánh tro (gần đây gọi là bánh ú tro) và các loại xôi chè. Ngày trước, một bữa cơm không đã khó nói gì đến một bữa xôi chè, vì thế trẻ em luôn quần quýt bên bà, bên chị, mong có được một bữa no nê, hả dạ.

Chợ mùng 5

Tết mồng 5 là một trong mười ngày Tết được người Việt nói chung và người Quảng nói riêng tổ chức cúng kính gia tiên và ăn uống vui chơi, thăm thú tứ thân phụ mẫu trong một ngày¹⁹. Dân gian đất Quảng nói gọn là *ăn Tết mồng 5* thì ai cũng hiểu được ngày này. Vào trước mồng 5 tháng 5 một vài bữa, đến chợ làng, chợ huyện, người ta gặp các bà, các cô đứng hoặc ngồi trên đôn gánh bán lá mồng 5. Lá được cắt trên núi, triền đồi, hoặc bụi lùm nào đó ở ven làng gồm các loại lá: đủ dẻ, lá gói, hà thủ ô, bầu đường,...các loại cỏ: cỏ xước, cỏ ống, cỏ sữa...một số loại gai: gai chanh, gai tre..., một số loại vỏ: vỏ chanh, cam (ngũ gia bì), măng cụt, bầu khô... được túm lại cột thành từng bó vừa nắm tay, phơi khô khén, cho vào chiếc rổ lớn, lồng vào đôi gióng sáu mây song gánh xuống chợ bán. Bán lá mồng 5 trong phiên chợ thế nào cũng hết một gánh trong ngày, bởi

¹⁹ Cũng là gốc gác bên Trung quốc. Hằng năm, đến ngày Mồng năm tháng Năm âm lịch, mọi nhà đều tổ chức ăn Tết. Buổi sáng cúng bánh ú trôi, bánh ít, bánh tét, xôi chè, trái cây; buổi trưa cúng mặn, đúng giờ Ngọ đi chặt lá cây đem phơi khô để đánh làm thuốc (truyền tụng rằng, giò ấy sâu bọ biến mất). Có nơi còn tổ chức đua thuyền để tưởng niệm Khuất Nguyên, một nhà thơ lỗi lạc, đồng thời cũng là vị quan trung thực. Khuất Nguyên, người nước Sở, ông dâng sớ kiến nghị vua Sở Hoài Vương nên hợp lực với nước Tề, Triệu, Ngụy, Hàn, Yên để đánh nước Tần đang lăm le thôn tằm các nước yếu. Về sau Khuất Nguyên bị bọn gian thần gièm pha, ly tán, vua Sở nghi ngờ xuống lệnh bãi chức và đày ông đi xa. Trong tâm trạng đau buồn, ần uất, Khuất Nguyên đã viết khúc trường ca *Ly tao* thống thiết, bày tỏ niềm lo lắng về vận mệnh nước Sở. Khuất Nguyên đi lang thang khắp thiên hạ. Có ông lão gặp hỏi: “Người trên đời này bản như thế, sao ông không hoà lẫn với họ trong bùn nhơ?”. Khuất Nguyên trả lời: “Tôi thà nhảy xuống sông còn hơn để cho phẩm cách của mình bị vấy bùn”. Ngày Mồng Năm, tháng Năm, năm 278 trước Công nguyên, Khuất Nguyên đã tự vẫn ở sông Mịch La, lấy cái chết để giữ tròn nghĩa khí trung trinh với nước, với dân.

vào ngày này các bà đến chợ mua sắm mùng 5, việc mua lá mùng 5 là một trong ba sản phẩm chính của phiên chợ²⁰. Đôi khi trước đó một thời gian các bà, các cô đã chuẩn bị lá mùng 5 xong đâu đấy cho cả nhà uống thì không phải mua nữa.

Cúng ông bà, tiên tổ

Ngày mùng 5 tháng 5, con cháu tưởng nhớ ông bà thể hiện cúng quải hai lần trong ngày. Buổi sáng chỉ cúng trái cây, bánh, xôi chè. Trái cây có mít, xoài, đu đủ, dưa hấu... Bánh có bánh ú tro, bánh ít đen, bánh rò, bánh ú... như vậy gọi là cúng chay. Buổi trưa cúng mặn gồm có cơm, canh, cá, và các loại thực phẩm chiên, xào, trộn như đậu, rau, mì xắt thành sợi nhỏ gọi là mì trộn với tôm tép, hoặc thịt bò, thịt heo ba chỉ đều được và hợp khẩu vị.

Buổi sáng thức dậy khi mặt trời lên, chiếu những tia nắng đầu tiên trên lũy tre đầu ngõ là chuẩn bị cúng sáng. Trong nhà, các thành viên bận rộn với việc sắp đặt các loại bánh...; xẻ, cắt các loại trái cây: mít, đu đủ, dưa hấu... ra từng miếng, đôi khi để cả vỏ đặt lên đĩa cỡ trung mang lên bàn thờ cúng.

Buổi trưa, đúng giờ Ngọ là lên hương đèn làm lễ cúng tổ tiên. Vật dâng cúng là một mâm cơm mặn với các sản phẩm thổ nghi theo vùng và theo mùa. Mùa hè miền Trung thường nắng hạn nên thực phẩm chủ yếu vẫn là các loại rau, thịt có thịt gà và vịt chế biến tạo nên các món xào trộn.

Lễ cúng chủ yếu cầu xin ông bà tổ tiên giúp đỡ con cháu thuận lợi, xin cho cuộc sống đủ đầy, gia đình khỏe mạnh, hạnh phúc, nông tang cày cấy vũ thuận phong điều, làm ăn gặp nhiều tài lộc, phát phú phát đình, con cháu học hành thi đỗ, thành danh...

Tục uống nước lá mùng 5

²⁰ Trong Tết mùng năm có ba loại sản phẩm chủ lực trong ngày, đó là lá mùng năm, bánh tro (nay gọi bánh ú tro) và mít ướt, ráo, các loại trái cây.

Ngay từ sáng mùng 5, xưa kia hầu hết các gia đình người Quảng đều nấu nước lá mùng 5 để uống và bắt đầu từ mùng 5, người ta uống đến hết tháng 5 mới thôi. Đôi khi chỉ uống lá gói riêng một nồi vì nghĩ rằng lá gói có thể chữa được bệnh no hơi, sinh bụng, dễ tiêu hoá thức ăn. Chủ nhà thường xuyên động viên các thành viên trong gia đình uống nước lá mùng 5 vì cho rằng uống được nước các loại lá, cây có vị thuốc nam này sẽ chữa trị được một số bệnh và hơn thế trong năm sẽ ngăn ngừa được một số bệnh thông thường, giữ cho cơ thể được khoẻ mạnh.

Tục rửa mặt giữa sân (thần lẩn bò qua chậu nước)

Đúng Ngọ, trong nhà vị gia chủ lên hương dâng làm lễ tổ tiên, cúng bữa cơm trưa bằng các loại thực phẩm mặn thì giữa sân, đặt một chậu nước sạch lấy từ ảng nước lên đọi sẵn. Tuần rượu thứ nhất vừa xong, các thành viên trong nhà, kể trên người dưới lục tìm khắp nơi để bắt cho được một con thần lẩn, bắt xong mang ra bỏ vào chậu nước, con thần lẩn vẩy đập bò ngang qua chậu. Các thành viên trong nhà, trẻ già trai gái ra sân khoác nước trong chậu lên rửa mặt, vì quan niệm rằng nếu rửa được mặt vào giờ đúng Ngọ có con thần lẩn bơi ngang chậu nước, trong năm sẽ không bị bệnh đỏ mắt. Đặc biệt đối với trẻ em thì việc rửa mặt lấy nước từ trong chậu lại càng cần thiết hơn. Bởi, vào mùa nắng trẻ em thường dễ bị bệnh đau mắt.

Nay thì việc rửa mặt theo tập tục trên đã không còn thực hiện, do kiến thức về vệ sinh trong y học đã giải thích được bệnh đau mắt thường xuất hiện nhiều ở trẻ em nhất là vào mùa nắng nóng như ở miền Trung và sau những lần bão, lụt. Do vậy, tập tục này đến nay đã không còn thực hiện trong cộng đồng dân cư người Quảng.

Tục thăm tứ thân phụ mẫu

Nhân ngày Tết mùng 5, người dân đất Quảng thường có tục đưa nhau về quê thăm tứ thân phụ mẫu, nếu không phải về quê xa mà còn sinh sống cùng trong một gia đình theo quan hệ *tứ đại đồng đường*, hoặc đã ra riêng, vào ngày này đều ăn mặc đẹp đẽ, lành lặn đến nhà cha mẹ, chúc cho

cha mẹ, ông bà luôn khoẻ mạnh, sống lâu trăm tuổi. Không thực hiện như tục thăm nhau ngày Tết nguyên đán: *mông một Tết cha, mông hai Tết mẹ, mông ba Tết thầy* mà thường thăm cha mẹ bên nội trước, sau đó đưa nhau về bên ngoại và sang bên vợ.

Tết trung thu (tháng 8 âm lịch)

Hằng năm cứ đến ngày rằm tháng tám âm lịch, khắp nơi trên cả nước đều náo nức đón mừng lễ hội Trung thu, đất Quảng xưa nay không ngoài phong tục, tập quán đó. Trung thu là lễ hội không chỉ ở Việt Nam mà các nước trong khu vực vùng Đông và Đông Nam Châu Á đều có lễ hội này²¹

Trông trăng đoán thời tiết

²¹ Trong dân gian có nhiều truyền thuyết về Tết Trung thu, ngày Rằm tháng tám hằng năm. Chuyện Đường Minh Hoàng, niên hiệu Duệ Tân nhà Đường (Trung Quốc), đêm rằm tháng tám năm ấy trăng sáng vằng vặc, gió mát hây hây, nhà vua dạo chơi ngắm cảnh trong vườn Thượng uyển. Bỗng một ông tiên râu tóc bạc phơ hiện ra, dùng cây gậy thần làm cầu cho vua lên thăm cung trăng. Quang cảnh nơi cung trăng khác xa nơi trần thế, tại Nguyệt điện, gặp Hằng Nga trên cung Quảng Hằng trong một đêm trăng huyền hoặc, múa điệu nghệ thường làm say đắm lòng người. Nhà vua đang mê mải ngắm cảnh thì bị ông đưa về trần thế. Vua luyến tiếc. Từ đó Đường Minh Hoàng đặt ra lệ Tết trung thu. Ngày ấy mọi nhà làm lồng đèn thắp sáng, bày bánh trái trông trăng vui vẻ.

Thế kỷ thứ XIV tại Trung Quốc truyền rằng đời Mông Nguyên thống trị Trung Quốc, bóc lột, đày ải người dân đến cùng cực, có Chu Nguyên Chương, Lưu Bá Ôn, lãnh tụ của phong trào nông dân, đã tổ chức cho dân chúng vùng lên chống lại triều đình. Để truyền đạt tin tức, mệnh lệnh nổi dậy một cách kín đáo, bí mật nhất, bèn bày cho dân chúng làm những chiếc bánh hình tròn vào ngày rằm tháng tám trong nhét mật thư cho lính biết: dân sẽ treo những chiếc lồng đèn nhiều màu sắc trước nhà báo hiệu mọi người sẵn sàng tham gia khởi nghĩa vào lúc trăng tròn và sáng tỏ, đó là đêm Rằm tháng 8 giữa thu. Về sau, người Trung Quốc lấy việc ăn bánh Trung thu vào ngày Rằm, tháng 8 để nhớ đến sự kiện ấy và lâu dần trở thành cái Tết thật đặc biệt.

Ở Việt Nam Tết Trung thu ảnh hưởng Trung Hoa, nhưng gắn liền hình ảnh chị Hằng, chú Cuội theo truyền thuyết Việt Nam, vào ngày rằm Tháng tám, mọi nhà làm bánh, lồng đèn dâng cúng tổ tiên và vui chơi, hát hò khoan đối đáp.

Có gì thú vị bằng, vào đêm Trung thu, cả nhà ngồi bên nhau, cắt chiếc bánh nướng, bánh dẻo sục nức hương thơm, ăn bánh, uống trà ngắm trăng. Ngày nay, Tết Trung thu gần như là Tết của các em thiếu niên, nhi đồng với đèn ông sao, cá chép, múa lân, ông địa.

Mới hay, phong tục, tập quán về Tết mà dân tộc ta đã có hàng ngàn năm, vốn từ nước láng giềng Trung Quốc nhưng khi vào Việt Nam, nó đã được Việt hoá, biến cải để trở thành bản sắc Việt, phong cách Việt, truyền thống thuần Việt.

Tết Trung thu và thời gian giữa mùa thu, ánh trăng được cho là tròn và to nhất trong năm, bầu trời trung thu không một gợn mây, trăng sáng vành vạnh. Những ngày trung thu là những ngày mặt trời chiếu thẳng góc xuống mặt trăng, do đó ánh sáng cũng nhiều nhất, phản ánh về trái đất cũng sáng hơn các mùa khác trong năm. Tục của người vùng Đông Nam Châu Á nói chung trong đó có Việt Nam cho rằng mặt trăng thuộc về *thủy* nên xem trăng để có thể quyết định lịch nông vụ. Theo quan niệm dân gian đất Quảng, lúc mặt trăng tròn có màu vàng rực rỡ, năm ấy thế nào cũng được mùa tơ tằm, khi nhìn mặt trăng có cảm giác mặt trăng có chút màu xanh lục ẩn hiện thì thế nào cũng có bão lụt gây nên thất bát mùa màng, đặc biệt khi trăng có màu da cam thì làng xóm yên vui, lúa mùa có năng suất cao, mọi người no đủ, thiên hạ thái bình. Trong kho tàng tục ngữ đất Quảng có dạy: *Muốn ăn lúa tháng 5, trông trăng tháng 8*. Xem trăng có thể đoán được thời tiết nhằm vào vụ kịp thời và tránh được phần nào thiên tai gây họa cho người.

Lễ Tết Trung thu tại Quảng Nam trước kia chỉ dành riêng cho đoán thời tiết, thiết lập lịch nông nghiệp, xem trăng tròn vào mùa thu còn nhằm tổ chức dâng lễ tế trời, thần linh, cầu cho võ thuận phong điều, nông tang thuận lợi.

Tục chơi tết Trung thu

Về sau, lễ Trung thu trở thành ngày hội vui chơi dưới ánh trăng rằm của trẻ em, gọi là Tết Trung thu. Để cho trẻ em vui chơi được tốt người lớn, các bậc cha mẹ vào cuộc, ông bà động viên qua những câu chuyện cổ tích, chuyện chú Cuội cung trăng, chuyện Hằng Nga... để các em thoải thích. Nhân đó, làm lồng đèn các loại đón ánh trăng rằm mỗi năm đã trở thành tục lệ tự hồi nào. Xứ Quảng, vào đêm rằm, làng trên, xóm dưới, đâu đâu cũng có vui hội trăng rằm: múa lân, rước lồng đèn, ăn cỗ trung thu. Nay việc ăn cỗ đã bỏ thay vào đó là tổ chức tặng quà bánh kẹo cho các em làm tăng thêm sự vui vẻ trong đêm trung thu, đón ánh trăng rằm.

Tục vui đón Tết Trung thu chỉ diễn ra vào đêm trăng sáng, tuy nhiên trước đó mười ngày, các gia đình đã chuẩn bị cho con cháu mình ít nhất mỗi em có một chiếc lồng đèn, có thể là bánh ú, ngôi sao, kéo quân... Vì thế, làng xóm chuẩn bị tre, dây nhợ, đèn sáp (cây), giấy gương đủ màu để

dán lồng đèn cho con cháu. Đội múa lân do các em tự nhóm họp bắt đầu tập múa, đánh trống, tập làm ông địa... rất vui nhộn trên sân nhà hoặc dưới bóng cây cổ thụ đầu làng cả tháng vẫn chưa thuần thục. Càng đến đêm trung thu, tiếng trống ếch, trống co, trống châu rộn ràng vang cả xóm. Không khí Tết Trung thu như thế đã gần kề.

Tết Trung thu xứ Quảng đâu cũng được tổ chức, các em được phân phát bánh kẹo để vừa thưởng thức bánh ngon, kẹo ngọt vừa chơi lồng đèn, xem múa lân, làm cho đêm hội tăng thêm sự phấn khích.

Hội An có lẽ là địa bàn còn giữ được ít nhiều tinh thần đêm tết Trung thu và được tổ chức cho các em vui chơi dưới ánh trăng rằm một cách vui nhộn nhất. “Tại các gia đình, bàn thờ gia tiên được lau chùi sạch sẽ, trang trí nhà cửa và nhất là phải cố công hoặc sắm cho được chiếc lồng đèn theo ý mình để treo trước nhà hoặc đặt tại một vị trí trân trọng nhất. Trong gia đình, vất vả hơn hết vẫn là các bà mẹ, các cô gái, ngoài việc phải lo mâm lễ gồm: xôi, chè, bánh các loại... để cúng ông bà, tổ tiên còn phải chọn lựa một đề tài trưng bày mâm cỗ trung thu, nhưng dù là đề tài gì chẳng nữa, mâm cỗ cũng phải có các loại bánh nướng, bánh dẻo hình tròn, có nhiều cỡ tượng trưng cho mặt trăng, các loại bánh cùng với hoa, trái cây tạo nên những sắc màu xanh, đỏ, trắng, vàng...sặc sỡ. Các cô gái còn thi nhau cắt gọt các loại trái cây, thực phẩm, nặn bột tạo thành nhiều loại hoa, nhiều loài vật gần gũi với con người. Đặc biệt, có người làm những con vật: chó bông, sư tử, lân...bằng những múi bưởi bóc ra (tép bưởi làm lông thú), trông rất ngộ nghĩnh, đẹp mắt.

Tại các di tích đình, chùa, lăng miếu, từ làng xã đến thôn, xóm, ấp, đều được lau chùi sạch sẽ, được trưng bày trang trí khang trang, lễ vật đầy đủ sẵn sàng cho nghi lễ vào tối 14 âm lịch. Tại nhà của các nghệ nhân, thợ làm bánh, làm lồng đèn, làm lân, ông địa, trống, diều, đồ chơi bằng giấy.. diễn ra sôi nổi cả tháng trời. Ai cũng muốn tạo ra những sản phẩm bày bán phong phú, hấp dẫn gây “bắt mắt” các khách hàng nhỏ tuổi.

Rộn ràng, đông vui nhất của lễ hội vào hai đêm 14 và 15 tháng tám âm lịch, nhưng trọng tâm vào đêm 14 với “*Lễ hội đêm rằm*”. Đêm ấy là một trong vài đêm trăng sáng nhất làng. Tại các gia đình, người lớn làm lễ cúng thần linh, tổ tiên, bày cỗ trông trăng, uống trà ăn bánh, đoán thời tiết,

bám tay quy định ngày mùa. Các bà mẹ, các cô gái thì luôn bận rộn với việc bày mâm lễ cúng ông bà và đặc biệt thi đua bày cỗ trung thu cho khách xem, sau đó có tục phá cỗ. Vui nhộn nhất vẫn là lớp trẻ, chúng luôn hồn nhiên vui chơi, nhảy tung tăng trên sân, hè phố, đường làng với chiếc lồng đèn trên tay, hoặc đang say sưa tham gia các trò chơi dân gian của giới mình, hoặc đang cùng với đám hát múa mừng trung thu, mừng Chị Hằng Nga trên bãi cỏ xanh, hoặc theo chân một tốp múa lân rộn ràng tiếng trống hoà với tiếng xập xã trên những con đường làng tràn ngập ánh trăng.

Đêm 14 âm lịch, dưới ánh trăng vàng trên các đường phố cổ, khi những chiếc lồng đèn đủ loại, đủ sắc màu treo lủng lẳng ở trước các căn nhà được thắp sáng lên, lúc này phố cổ nhộn nhịp tiếng chân người thong thả bước, đôi khi chen cả bước chân vội vàng của những trẻ em kịp nhanh chân vào hội. Dưới sông, thuyền hoa sân khấu nổi tung bồng lễ hội hoa đăng, hội thiên đăng trên sông Hoài. Các đoàn múa lân, rồng, sư tử được hoá trang thành các dân tộc Việt, Hoa, Nhật hoà vào dòng người trẩy hội Trung thu. Người dự hội nối nhau từ Chùa Cầu xuống đến Hội quán Triều Châu (Chùa Âm Bồn) dài không dứt. Vang trong không gian là tiếng trống múa lân, sư tử rộn ràng, tiếng cười đùa hồn nhiên của trẻ em giữ không gian phố cổ lung linh đủ sắc màu của các loại lồng đèn, làm cho Tết trung thu thêm phần vui nhộn, thanh bình. Đâu đó trên đường phố, từng nhóm quay quần quanh chiếc lồng đèn kéo quân, tại đây các cụ bà, cụ ông kể cho trẻ em nghe về sự tích Tết Trung thu, về chị Hằng, chú Cuội cung trăng, chuyện về tiên nữ, cá vàng...được vẽ trên các loại lồng đèn hoặc đang chạy vòng quanh trên chiếc kéo quân.

Múa lân

Hoạt động vui nhộn nhất trong *Đêm hội trăng rằm* vẫn là những màn biểu diễn của các đội lân đến từ các phường, xóm trong phố cổ. Xưa kia Trung thu Hội An có tổ chức múa Thiên cầu (nay không còn, đang được Trung tâm bảo tồn di tích Hội An sưu tầm, phục dựng), Múa lân đã trở thành tục lệ của Tết Trung thu, có thể nói không có múa lân, xem như không có gì cả trong đêm trung thu. Múa lân là một thành tố chủ lực trong lễ tiết Tết Trung thu. Các đội múa đều hoàn toàn tự nguyện hình thành trong các ngõ xóm, địa bàn dân cư và theo từng lứa tuổi và điều kiện khác

nhau. Chung tiền lại được nhiều thì mua được lân to, ông địa khéo, ít tiền đầu lân nhỏ... Gia đình nhiều anh em, nhà khá giả cũng tự mua đầu lân cho con cháu múa chơi. Tiếng trống tum... tum...tum... cứ gõ vang nhà. Kiệt xóm nào không có vãn có thể tham gia vào các đội lân khác, tạo thành một đoàn rất đông kéo nhau đi múa, tạo nên *Đêm hội trăng rằm*, góp một phần lớn làm cho Tết Trung thu thêm nhộn nhịp. Các đội múa len lỏi trong thôn xóm, phố phường đến tận từng nhà xin được múa lân, đuổi tà ma ra khỏi viên trạch gia chủ, giữ cho trong năm gia đạo thanh thoi, gia đình hoà thuận, tấn tài, phát lộc. Múa như thế tục có treo giải thưởng động viên các em vui chơi trong dịp trăng rằm phố cổ.

Tuy nhiên, gần đây, từ tập tục múa lân đã hình thành các đoàn múa lân chuyên nghiệp và mang tính nghệ thuật biểu diễn hơn là các đội của các Câu lạc bộ võ thuật.

Tết Trung thu với múa lân, xem trăng phá cỗ, kể chuyện cung trăng, chị Hằng Nga, chú Cuội lên trời có sự tiếp biến giao lưu và hình thành trên cơ sở văn hoá truyền thống bản địa với văn hoá Trung Hoa, Nhật Bản và đến nay vẫn còn được bảo tồn, gìn giữ và phát huy phần lớn các tập tục xưa trong ngày hội, có bổ sung các thành tố hiện đại, nâng *Đêm hội trăng rằm* tại phố ở Hội An lên một sự phát triển mới, thích nghi với cuộc sống đương đại của người Quảng”²².

Tục cúng các ngày rằm, mừng một

Rằm tháng giêng ai siêng thì quảy

Ngoài ba lễ tiết Tết: *nguyên đán, mừng năm và Tết Trung thu*, người Quảng có tổ chức cúng gia tiên, tổ chức hội hè vui chơi, tạo nên ngày hội thật sự trong mỗi gia đình và cộng đồng, thu hút sự quan tâm của tất cả mọi người, còn những lễ Tết khác trong năm không được người Quảng tạo nên ngày hội trong toàn thể cộng đồng mà chỉ một bộ phận dân cư trong cộng đồng có tổ chức, dâng lễ, tạo nên lễ hội mà thôi. Do vậy, xét về thói quen xã hội lâu ngày, không tạo nên tập tục trong đời sống tinh thần của

²² Theo: Nguyễn Chí Trung, *Lễ hội Trung thu ở Hội An*, Tạp chí Văn hoá đất Quảng số 47, Sở Văn hoá – Thông tin Quảng Nam, 2004.

cộng đồng. Các lễ tiết Tết chỉ là tục lệ cúng rằm trong năm, tuy thế có nơi tổ chức, có nơi không, không phải tất cả cộng đồng người Quảng đều phải cúng rằm. Trong dân gian xứ Quảng còn truyền lại:

Rằm tháng giêng ai siêng thì quảy.

Rằm tháng bảy kẻ quảy, người không.

Rằm tháng mười, mười người đều quảy.

Rằm tháng giêng còn gọi là Tết Nguyên Tiêu, Tết Thượng Nguyên. Vào ngày này, khi đêm xuống, ngày trăng tròn đầu tiên của năm, một bộ phận người dân đất Quảng có tục đến chùa dâng lễ, bởi ngày này là ngày vía của đức Phật, cho nên phần lớn lễ chỉ diễn ra ở các chùa chiền, “*Lễ Phật quanh năm không bằng ngày rằm tháng giêng*”. Sau lễ vía Phật, về lại nhà các thành viên trong gia đình mới họp mặt, ăn xôi, chè, bánh trái. Tết nguyên Tiêu, một số nơi tổ chức chu đáo, vì cho rằng đây là lần ăn Tết lại, nên vẫn tổ chức trân trọng, gói bánh chưng, bánh tét một lần nữa và tổ chức cúng tổ tiên, tục trong dân gian gọi là cúng rằm.²³

Tuy thế Tết nguyên Tiêu ở Việt Nam không trở thành phổ biến, chỉ 6 năm trở lại đây (từ Nguyên Tiêu 2002), Hội Nhà văn Việt nam chủ trương lấy ngày Nguyên tiêu hằng năm là Ngày thơ Việt Nam.

Rằm tháng bảy kẻ quảy người không

Rằm tháng bảy còn gọi là Tết trung nguyên. Người xứ Quảng xưa tin theo sách Phật, xem ngày rằm tháng bảy là ngày *xóa tội vong nhân*, đây cũng còn là ngày báo hiếu cho cha mẹ, ông bà, nên tại các chùa thường tổ chức lễ đàn trai chẵn tề, đọc kinh *Vu lan*, chạy đàn giải oan cho những oan hồn uổng tử. Tín hữu nhà Phật đến chùa dâng hương đánh lễ. Những gia đình có người thân gởi vong linh vào thờ tự tại chùa, nhân ngày này đến chùa cúng dường chư Phật, làm lễ. Trai đàn chẵn tề chừng 2 ngày một đêm là xong.

²³ Tại Trung Quốc, Tết Nguyên tiêu có lịch sử lâu đời. Tương truyền đời Nhà Đường có vị phu nhân nọ, nhờ một nghệ nhân tài ba làm một cây đèn Bách kỹ đăng thụ (100 kỹ thuật có trong cây đèn), cao hơn 80 thước đặt trên núi, cách xa một trăm dặm cũng trông thấy. Còn đời Tống nhà thơ nữ Chu Thạc Nhân có bài thơ viết về Tết Nguyên tiêu: *Nhằm ngoài đêm Nguyên tiêu/Phố hoa đèn sáng như ban ngày*.

Tại các gia đình nông thôn xứ Quảng không theo tôn giáo nào nhân ngày rằm tháng bảy thường có tục cúng rằm. Lễ cúng có hương đăng thanh chước, hoa quả, trà nước, chè xôi, bánh ngọt. Lễ cúng trong nhà và cả ngoài sân.

Rằm tháng mười, mười người mười quây

Trong mười hai ngày rằm, rằm tháng mười là ngày không nhìn thấy được ánh sáng mặt trăng vì tiết trời đang là mùa đông, nhưng người xứ Quảng vẫn tổ chức cúng rằm, nhất là những gia đình sản xuất nông nghiệp. Đây là rằm nối tiếp tinh thần của cúng cơm mới, nhà nhà đều có nếp mùa, nên xôi cúng rằm cũng rất thơm mùi vị nếp hương. Lễ cúng có chè (xưa, người Quảng gọi là cháo đường)²⁴, xôi, các loại bánh in gói trong giấy gương nhiều màu sắc, bánh ít đen... tùy theo thổ sản.

Các ngày mồng một có tục cúng hoa quả, hoặc thắp cây hương trên bàn thờ tổ tiên và nơi cổng ngõ. Tại mười hai ngày mồng một, người dân xứ Quảng cũng có niềm tin rằng cúng mồng một, hoặc dâng hương lên bàn thờ sẽ gặp được Tiên sư bôn mạng, Táo quân (Đông trù tư mạng), gặp được vị Thần là tổ nghề nghiệp (ai có nghề nào gặp được Thần, Sư ấy. Nghề nông sẽ gặp được Thần Nông, nghề mộc sẽ gặp được Sư nghệ Lão Ban...) và gặp được vị Thổ công, Thổ thần trông coi viên trạch, xứ đất, giữ gìn khuôn viên mình ở được yên ổn làm ăn trong năm. Trong nhà, các thành viên sẽ gặp gỡ ông bà mình – những người đã khuất – nhưng tồn tại đâu đó trong nhà, trong cõi vĩnh hằng, vẫn luôn theo dõi, giúp đỡ con cháu trong gia đình khoẻ mạnh, nông tang cày cấy thuận lợi, học hành tấn tới, đắc lộc, đắc danh. Và cũng trong ngày mồng một mỗi tháng, hoặc ngày rằm, có sự gặp gỡ những thành viên trong một gia đình sau khi chè xôi được mang ra dọn lên bàn. Đây là ngày đầu tháng, ông bà, cha mẹ thường

²⁴ **Cháo đường:** thực ra đây là cháo trắng bỏ đường vào cho ngọt gọi là cháo đường. Có được một bữa như thế đã sang! Các bà nấu cháo trắng khi hạt gạo nở toàn phần, nước cháo bắt đầu sền sệt là đập đường bát thành từng cục vào chiếc dùm, hoặc sàng, xong cho vào nồi cháo khuấy đều. Đường tan đến chừng sền sệt là nhấc xuống dùm được. Ngon miệng. Cháo đường còn dùng ăn đêm vào các bữa chè lạt gặt, đan giò, xôi thuốc, bẻ khoai, xắt sắn, xắt khoai, urom tơ tằm... cả những lần hát hò khoan đôi đáp nhau nữa. Cháo đường còn được dùng làm lễ cúng đưa ông Táo về trời đêm 23 tháng Chạp, trong dân gian đất Quảng còn lưu hành: *đập đường nấu cháo hâm ba* là vậy.

nhắc nhở con cháu nên làm những điều có lợi trong cuộc sống. Dù đi làm ăn xa, thế nào cũng về thăm nhà vào ngày cuối tháng²⁵. Tại đây, ông bà, cha mẹ, thường kể chuyện xưa tích cũ về những tấm gương xứng đáng noi theo cho con cháu nghe. Mỗi ngày bỏ vào chai một hạt cườm màu đỏ nếu làm được một việc thiện, ngược lại bỏ vào chai một hạt cườm màu đen nếu làm một việc gì đấy sai trái, có hại cho người khác²⁶.

Ngoài những ngày Tết trên, còn có các ngày lễ Tết: Khai hạ (mồng 7 tháng Giêng, hạ nêu), người xưa tính mồng 1 tháng Giêng ứng vào con gà, mồng 2 chó, mồng 3 lợn, mồng 4 dê, mồng 5 trâu, mồng 6 ngựa, mồng 7 người, mồng 8 lúa. Trong 8 ngày đầu năm ngày nào sáng sủa coi như tiết thuộc ngày ấy cho cả năm. Vì ngày mồng 7 trời tạnh ráo, tin là tốt, bèn hạ cây nêu, kết thúc Tết nguyên đán, mở đầu Tết khai hạ, mở đầu ngày vui, tổ chức hội hè, đình đám. Tết Hàn thực (mồng 3 tháng 3, ăn đồ nguội), thời Xuân Thu bên Tàu, công tử Trùng Nhĩ sau là vua Tấn Văn Công khi thất cơ lỡ vận được Giới Tử Thôi cắt thịt đùi mình nấu cho ăn. Sau gần 19 năm phiêu bạt, Trùng Nhĩ lại trở về nắm lại vương quyền nước Tấn. Vua ban thưởng cho tất cả những người cùng khổ với mình, nhưng quên mất Giới Tử Thôi, Tử Thôi không trách vua, đưa mẹ về sống tại núi Điền. Vua nhớ ra đi tìm. Tử Thôi không ra, vua cho đốt núi để Tử Thôi phải ra. Hai mẹ con chết cháy. Hôm ấy là ngày mồng 5 tháng 3. Thương xót, vua cho lập miếu thờ tên là Giới Sơn. Người dân thương Giới Tử Thôi nên từ mồng 4 đến mồng 5 thì kiêng đốt lửa, chỉ ăn đồ nguội. Tết Thanh minh (tiết trời trong sáng, người ta đi thăm mộ mà ông bà, dây cỏ, phát quang cây cỏ quanh mộ, mộ mả bị lở trong mùa mưa thì đắp lại cho đẹp, sau đó về nhà tổ chức chạp mả. Thường vào tháng 3 âm lịch). Tết Trung cừ (mồng 9 tháng 9 âm lịch, thường có thiên tai, dịch họa) Bắt nguồn từ tích của đạo Lão, thời Hán có người tên gọi là Hoàn Cảnh, một hôm thầy Phí Tràn Phòng bảo Hoàn Cảnh khuyên mỗi người trong nhà nên may một túi màu đỏ đựng hạt thù du (giống hạt tiêu), uống rượu hoàng tửu (hoa cúc) rồi lên núi cao mà tạm trú tránh dịch họa. Quả nhiên ngày 9

²⁵ Xưa, khái niệm làm ăn xa không giống ngày nay. Đối với người xứ Quảng ra đến Huế là xa lắm. Ca dao: *Không ai ra Huế cho mình gói thơ...*

²⁶ Quảng Nam có một loại dây leo mọc tại các bụi lùm, bờ rào...trái nở ra (bằng hạt đậu đen), có hai màu đỏ và đen, Khô xong rất cứng, trẻ em thường gọi đó là hạt cườm. Con gái dùng hạt cườm khâu thành chuỗi đeo vào cổ cho đẹp.

tháng 9 có dịch. Nhờ đó Hoàn Cảnh cùng gia quyến thoát được dịch. Tết Táo quân (ngày 23 tháng Chạp, đưa ông Táo về trời), theo truyền thuyết người Việt, xưa có hai vợ chồng nghèo quá mà bỏ nhau tha phương kiếm ăn. Sau, người vợ lấy được chồng giàu. Một hôm vào ngày 23 tháng Chạp, đang đốt vàng mã ngoài sân, có một người ăn xin bước vào cổng nhận ra là chồng cũ người vợ cũ động lòng mang tiền bạc, cơm gạo ra cho. Người chồng mới biết chuyện, ghen, Người vợ kêu oan lao vào bếp lửa. Người chồng cũ đau xót cũng lao theo. Người chồng mới ân hận, cũng lao theo. Sau, Trời thấy ba người đều có nghĩa nên phong là Vua bếp. Vì chuyện trên, đền ngày 23 tháng Chạp, mỗi nhà thường mua 2 mũ ông, 1 mũ bà bằng giấy và 3 con cá chép làm ngựa (cá hoá rồng) để Táo quân lên châu Trời. Sau khi cúng trong bếp xong, áo mũ đem đốt hoá vàng, cá đem ra ao thả.

Các Tết trên có chép trong các tài liệu xưa của các vị túc Nho người Quảng, song thực tiễn chưa tạo nên tập tục sinh hoạt lễ tiết trong năm của người đất Quảng.

Ngoài các ngày rằm theo tập tục, một bộ phận người dân đất Quảng còn có ngày lễ Vu Lan là ngày xá tội vong nhân, ngày tôn vinh người mẹ sinh thành (rằm tháng bảy kể quảy người không) và ngày rằm tháng Tư. Đây là hai ngày rằm ảnh hưởng rất lớn đến bộ phận người Quảng Nam theo đạo Phật. Vào các ngày này những người theo đạo Phật thường lên chùa dân hương đánh lễ, ngay tại gia đình có lễ cúng rằm đón mừng ngày Phật đản sinh, ngày đức Phật thành đạo và đức Phật nhập Niết Bàn. Đôi khi ngày rằm tháng Tư được tổ chức lớn, quy mô cả bên ngoài *khuôn viên thờ tự, có xe hoa, băng rôn, cổng chào. Tại nơi tổ chức lễ Phật đản có trình diễn tứ đại cảnh tiêu biểu cuộc đời Đức bổn sư, trình bày bộ sưu tập trên 200 tôn tượng Phật Bồ Tát, Pháp khí..., Hoá trang Phật quá độ Cung Rồng Ta Kiệt La Vong Vương – Mùa Song Long, Tứ Hải Long Vương Yết Phật, trưng bày bánh xe chuyển Pháp luân Lộc Uyển và các buổi thiền trà, ẩm thực chay...* Vào ngày này có năm đồng bào Phật giáo thăm quan hệ thống Chùa trong vùng như Non Nước, Bà Nà, Hội An, Huế và văn cảnh thành phố Đà Nẵng²⁷.

²⁷ Báo Đà Nẵng ngày 5.5.2008.

Tập tục trong việc ăn, uống

Trong việc ăn

Ăn uống là nhu cầu cơ bản của con người để tồn tại và phát triển. Tất cả các hoạt động của con người trong đó có nhu cầu vì cái ăn. Ăn mới sống được và cuộc sống bao giờ cũng có nhu cầu ăn ngon. Ngon đối với người Quảng nói riêng là hợp khẩu vị, các món ăn chế biến theo thói quen địa phương và phù hợp với nguyên liệu thổ nghi theo vùng cư trú và các yếu tố khác như thời tiết, khí hậu theo mùa. Mỗi mùa trong năm có những sản phẩm phù hợp, con người hoà nhập vào thiên nhiên để tồn tại và phát triển, không thể không tuân theo quy luật tự nhiên và do đó với vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mỗi năm có hai mùa mưa nắng rõ rệt, người Quảng theo đó sắm sanh thức ăn, nước uống cho phù hợp. Tùy theo thói quen mỗi vùng mà chế biến các loại thức ăn khác nhau. Để có được một loại thức ăn phù hợp, đòi hỏi kỹ thuật chế biến, nấu nướng kỹ lưỡng hoặc đơn giản mới có được. Trong ăn uống, người Quảng có thói quen không cầu kỳ theo cách “mâm cao cỗ đầy” mà làm sao cho phù hợp với khẩu vị là được. Khi đã phù hợp với khẩu vị, thức ăn, nước uống thế nào vẫn có thể ăn được, ăn vừa no, có tác dụng nuôi sống con người, đảm bảo sức khoẻ, tiếp tục lao động sản xuất, học hành được.

Thức ăn chính trong phong tục tập quán người Quảng như người Việt, đó là cơm. Cơm là lương thực ăn mỗi bữa, không thể không có. Tuy nhiên chẳng phải tất cả các bữa cơm trong mỗi gia đình người Quảng là cơm không cả. Theo thói quen trong mỗi gia đình, nấu cơm theo cách khô hay nhão, đôi khi có người còn có thói quen không ăn cơm nóng mà ăn nguội. Thông thường trong mỗi hộ gia đình người Quảng việc nấu cơm giao cho phụ nữ. Đây là những công việc nhẹ, phụ được giao cho người mẹ, người phụ nữ trong nhà đảm đương. Trong tục cơm nước của người Quảng vẫn có việc kiêng hoặc cử đi kèm.

Cơm nấu khô thì cho dù đã chuẩn bị đâu vào đấy cho một chuyến ra biển đánh bắt cá, vẫn phải quay trở về, buổi khác, giờ khác hoặc ngày khác lại tiếp tục đi. Cơm khô còn được hiểu rằng đấy là tín hiệu không thành công trong một cơ mưu, hoặc mục đích nào đó. Trước khi đi xa thực hiện một chuyến mưu cầu hạnh phúc, mưu cầu điều lợi lộc gì đấy về cho

gia đình, bản thân mà trước đó lại nấu cơm khô, ăn cơm khô, hoặc cơm sống thì dù đã chọn ngày giờ đại lợi thế nào, đây vẫn là thành tố được xem là không có lấy một tí yếu tố may mắn. Phải chờ lúc khác. Những người hành nghề lái xe thường cũ không ăn cơm hai nôi.

Nấu cơm như thế, trước hết người người phụ nữ bị chê cười. *Cơm mà vừa khét vừa khô, nấu nôi đồng điệu lại vẫn lửa rơm* là cơm dở, không ngon. Nấu, vẫn rơm như thế là uống cơm. Cơm nguội được cho là không ngon, đôi khi được đem ra ví von: *Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng*. Cơm nguội đem chiên lên với hành được phi chín, nước mắm ngon được nêm vào, tạo thành mùi vị đặc trưng, vẫn ngon miệng như thường.

Người Quảng ăn cơm ngày ba bữa, nhưng không hẳn thế. Được ngày ba lần lửa đỏ là may, khá giả lắm rồi. Trước kia, đại bộ phận người dân đất Quảng được hai bữa cơm trong ngày, còn bữa sáng vẫn phải ăn củ đi làm. *“Tối ăn khoai đi ngủ, sáng ăn củ đi làm”* là thành ngữ chung, phổ biến trong đời sống thường ngày của người xứ Quảng. ..*Gặm xơ rồi lại cạp cùi, Còn ba hột mít đem lùi cho con*. Ngày ba bữa là ước mơ qua bao đời của người dân, những năm gần đây ước mơ ấy mới có được. Nay, ở các vùng quê, ba bữa cơm trong ngày là điều đã có và cơm toàn là cơm không, không độn. Tại thị trấn, thị xã, thành phố không chỉ có cơm mà còn đủ các loại cho bữa cơm sáng. Trong tập tục về ăn uống của người đất Quảng, có được một ngày ba bữa cơm không là điều phải qua mấy trăm năm chớ đâu phải dễ. Cùng với bữa cơm không, còn có các loại cơm độn, (ghế, sáo, hấp), ghế có sẵn khô, khoai khô, (loại còn tươi chỉ ăn vài bữa ngay trong mùa vụ còn phải xắt lát phơi khô để dành), bắp, mít mít già, hột mít...

*Ai về nhắn với bạn nguồn
Mít non gởi xuống, cá chuồn gởi lên.*

hoặc:

*Phụ mẫu em đòi ít, anh đi ít,
Đi một rổ khoai lang, một sần hột mít, một bịch chuối già.*

hoặc:

*Muốn ăn hột mít khoai khô,
Lấy chông Ổ Ổ nhảy đá cho quen.*

Trong tập tục ăn uống, cho dù khó khăn đến mấy, nhưng không phải người Quảng chỉ biết có ăn. Thói quen người Quảng bao giờ và ở đâu cũng luôn nhắc nhở rằng “*ăn coi nôi ngòi coi hướng*”. Đây là trước khi ăn cơm, ăn tiệc, hoặc trong một bữa kỳ giỗ người thân, hàng xóm. Xưa kia, tùy theo vùng cư trú, bữa cơm người Quảng được dọn ra giữa sân, trên một cái nong, có thể dưới ánh trăng tròn, có thể dưới ngọn đèn mù u nhập nhoà ánh sáng, mọi người ngồi quanh mâm cơm., hai đầu là hai cái rá đựng cơm, đôi khi chỉ là hai rô khoai lang, sắn củ... Đây cũng là nét văn hoá người Việt, là nét đẹp văn hoá trong ăn uống đã trở thành truyền thống trong cộng đồng. Tục coi trọng miếng ăn nhưng đồng thời trong dân gian thường nhắc nhau “*Ăn để sống chứ không phải sống để ăn*” . Còn cách “*Ăn như heo*” hoặc “*Phàm ăn tục uống*” “*Đồ hóc ăn*” không được khuyến khích, lại bị chê cười. Để tránh những trường hợp sa đà vào cái ăn mà quên đi bao điều trái khuấy trong gia đình, cộng đồng xã hội nhất là tại nơi hội hè đình đám. Không phải vì *miếng thịt làng bằng sàn thịt chợ* mà tham lam đến nỗi bị coi thường *Miếng ăn là miếng tòi tàn, Mát đi một miếng lợn gan lên đầu*. Nhà nghèo thì mặc nhưng trong bữa cơm cũng phải ra bữa cho dù có qua quýt thế nào cũng vẫn đảm bảo giữ được bữa lên mâm lên bát tử tế mà không phải *ăn tro mò trấu*. Đây là lệ, đã trở thành thói quen trong sinh hoạt. Cái ăn còn được điều chỉnh ngay trong tâm lý người dân đất Quảng, trong đó có sự sẻ chia, nhường nhịn, cảm thông cho nỗi bất hạnh của người khác gặp phải cảnh không may, thì người Quảng lại có cách thực hiện rằng *Nhịn miếng tiếp khách đường xa, Cũng như của gửi chồng ta đi đường*.

Người Quảng cũng như người Việt, tục ăn cơm bằng đũa. Đũa có đũa tre cật già, phần nhiều xử dụng đoạn gốc lấy lóng làm đũa và các loại đũa bằng gỗ, dừa,...có loại đũa bằng *gỗ mun bịt bạc*, nay có thêm bằng nhựa nữa. Do người Quảng ở vào xứ rau trái nhiều nên đũa sử dụng thuận lợi trong kẹp, gắp, và cơm vào miệng. Kèm với đôi đũa là cái chén. Xưa, người ta dùng chén nhỏ, bát thường là bát ô tô được sản xuất tại Thanh Hà.

Trong khi ăn cơm mắc (hóc) phải xương cá, người chủ nhà (cha hoặc mẹ) im lặng vào bếp trở đầu củi đang chụm, điều đó tin rằng việc mắc

phải xương cá sẽ nhanh được khỏi. Hoặc phải nhờ người nào đó lúc nhỏ sinh ra phải đẻ ngược (chân ra trước) dùng tay cào vào nơi hóc xương cá (gà, vịt), xương cũng sẽ xuống. Dân gian tin làm thế là đạt hiệu quả.

Thói quen người Quảng trong ăn các loại lương thực thường để nguyên dạng, cũng là tập tục chung của người Việt. Lúa được cho vào cối, được xay giã làm sạch thành gạo rồi cho vào nồi đồng, nồi đất vo chừng 2 nước đem nấu chín mà ít có trường hợp chế biến thành các loại lương thực dưới dạng khác. Nếu có cũng không phải thường xuyên mà nhằm vào các chủ điểm khác nhau trong cuộc sống, Gạo được xay mịn tráng thành bánh tráng chỉ dùng trong tết, lễ hội, cúng kỵ, không dùng thường xuyên thay bữa hằng ngày được. Các loại củ khác cũng vậy. Khoai lang xay thành bột tráng thành bánh tráng cũng để dành ăn dặm trong những tháng mưa lụt mà thôi. Khoai hay sắn được gọt sạch vỏ hoặc nấu tươi, hoặc xắt lát phơi khô để dành hấp, ghế với gạo mà không trở thành bữa thường xuyên thay cho cơm được. Cho dù nhiều gia đình nghèo, túng, có bữa cơm không là rất hiếm, quanh năm chỉ toàn là khoai, sắn độn, khoai chà (có nơi gọi là khoai trúng) nhưng nhất thiết phải có hạt gạo, cho dù hạt gạo công lát khoai ì ạch đi nữa, vẫn phải có thì mới thành bữa được. Trong một bữa ăn mà không có cơm, xem như không phải bữa, chỉ là ăn chơi, ăn đệm, ăn giữa bữa chứ không gọi ngày ba bữa cơm được.

Quan sát tập tục người Quảng trong ăn uống ta thường thấy có sự phân chia rõ ràng, tuy không thành văn nhưng trong gia đình đã trở thành lệ và đây cũng là cái chung cho người dân đất Quảng trong bữa ăn. Trong bữa ăn, nếu có khách, bữa cơm khách dọn lên nhà trên, đàn ông - chủ nhà - thường làm nhiệm vụ tiếp khách, còn phụ nữ và trẻ em ăn riêng nhà dưới. Đôi khi cả nhà chờ mâm cơm khách ăn xong, dọn dẹp đầu đầy, những người còn lại mới bắt tay vào ăn uống sau. Đây cũng là nét sinh hoạt thường thấy trong gia đình người Quảng, có thể là *Nhịn miệng đãi khách*, có thể do quan niệm trọng nam khinh nữ còn tồn tại trong mỗi gia đình, có thể cuộc sống thời kỳ đầu còn khó khăn, bữa cơm vừa đủ, không dư gặp phải khách đường xa nên nhường nhịn. Hoặc có thể trong cuộc sống mưu sinh gặp phải thiên tai địch họa, của cải khó khăn, lại thêm gặp phải nạn áp bức bóc lột của các tầng lớp thực dân phong kiến, nên đời sống khó khăn, việc nhịn miệng đãi khách đường xa là cần thiết để giữ nếp nhà.

Do đó, có thể trẻ em và phụ nữ qua quýt cho qua bữa mà không phải ngồi chung mâm cùng khách. Nhịn miệng như thế đã trở thành tập quán, thành nếp nhà. Ngày nay, cuộc sống khá giả hơn ngày trước, nhưng nhịn miệng đãi khách vẫn còn được duy trì, điều đó cho thấy nếp nhà vẫn còn được lưu giữ trong cộng đồng người Quảng.

Trong ăn uống, đang bữa cơm, gặp khách hành xóm, láng giềng đến nhà, người ta thêm đôi đũa là được, không cầu kỳ thêm nữa, cho nên vẫn còn nghe được *Thêm đũa chớ ai thêm chén*, là cách biểu hiện sự mến khách, hoà đồng và không cầu kỳ trong quan hệ chủ khách. Chính điều đó cho thấy trong ăn uống, người Quảng không xem trọng cái ăn.

Ngoài bữa cơm chính trong ngày, người xứ Quảng còn có bữa ăn phụ (đối với những người lao động ngoài đồng), thường là những bữa uống nước nửa buổi gọi là *ăn uống nước*. Lao động nặng nhọc như đi cày, cuốc ruộng, cuốc đất, đập đất rang, gánh lúa, đậu, mè, đậu... đến nửa buổi lại có ăn uống nước, có thể bằng bún, mì Quảng, cháo đường, cháo vịt, gà, xôi các loại hoặc bánh tráng đập, bánh rò, bánh ít, bánh xèo, bánh đúc, bánh trôi nổi (bánh sắn), đôi khi chỉ vài củ sắn, củ khoai, củ môn, khoai từ... vẫn được, nay đã trở thành tập quán không bỏ.

Ngoài bữa cơm thường ngày không lấy gì làm sung mãn lắm, chỉ những bữa giỗ, kỵ, bữa tiệc, ngày Tết... thì bữa cơm có khác. Ngày giỗ thường có nhiều món ăn ngon hơn, nấu nướng cũng khéo hơn gồm các món dùng sản vật thổ nghi như măng, nấm, các loại đậu, bí, bầu, đu đủ... Tuy thế, cũng đến miếng thịt luộc, con gà phay là sang trọng lắm, thắng, vùng thị trấn có thêm thịt heo quay, bò thui²⁸ dọn kèm với sản phẩm như canh, trộn, xào theo phương thức địa phương trong các buổi tiệc tùng. Tại các ngày giỗ chạp, thường có cơm không. Chính trong các bữa ăn giỗ, chạp, tiệc tùng, tập trung đông người từ lớn đến nhỏ, có cả các bậc bô lão, những người vai trên là ông bà, chú bác, nên việc nhắc nhở nhau *ăn coi nổi ngồi coi hướng* lại được chú trọng thực hiện, xem đó người Quảng giữ gìn nền nếp văn hoá từ nhà ra làng đến nước rất chu đáo và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do vậy đến nơi đông người, thường thể hiện tập quán

²⁸ Quảng Nam có đặc sản bò thui Cầu Mống, nay thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

chọn lựa vị trí để ngồi, phải giữ thứ bậc trong giòng họ, chốn công đường, trong gia đình và cả khi ngồi với thầy trò nữa. Trong ăn uống giữ thái độ hoà nhã, nhường cho người lớn tuổi, cho khách, thực hiện các động tác trong ăn uống khoan thai, chừng mực. Đang trong bữa cơm dù là cơm gia đình hay tiệc tùng, giỗ chạp thường không cười nói huyên thuyên, *thực bất ngôn* được chú trọng đúng mức, không trườn người để gấp thức ăn, khi ăn không rung đùi, không ho khạc, không nhúng đũa lâu vào canh cá... Tập quán ăn uống của người Quảng xưa nay đều tiếp tục giữ gìn truyền thống văn hoá ẩm thực của người Việt.

Đối với các dân tộc miền núi Quảng Nam – Đà Nẵng, người Cơ tu có tập tục sinh hoạt trong gia đình rất bình đẳng. Nếu gia đình cùng chung thì nấu ăn chung, bếp nấu cơm, bếp nấu canh, xong chia phần bằng nhau để mỗi người tự ăn. Còn nếu nhà đông, khó trong việc nấu chung thì chủ hộ cho nấu ăn riêng theo bếp. Khi thức ăn chín dù ngon hay không đều có sự san sẻ ít nhiều cho các hộ khác gọi là *phua*. Nếu sẵn được thịt lớn từ con sóc trở lên thì chia cho mỗi trẻ em và người già trong bếp của mình mỗi người một miếng, như thế gọi là *t'pééh*, còn nếu sẵn được con thú lớn từ con chồn trở lên lại đem chia đều cho mỗi người một phần bằng nhau, gọi là *ch'niêm*, các nhà lân cận gần đó chia mỗi bếp một miếng ưu tiên là *tr'pééh*.

Việc phân chia trong ăn uống, người bắt được con mang phải đem nộp vào gươl cho *cr'noon* quản lý. Con thú khi đến *bhuol (làng)*, *bhuol* phân công người làm thịt chia lại cho chủ bắt thú hai thặng thịt lưng gọi là *l'poong*, nếu cần thêm cho việc đãi khách có thể xin thêm *bhuol* một *đùi tay ta'nêy* hay miếng thịt *avéh ba chỉ* nữa. Phần còn lại chia đều cho các thành viên trong *bhuol*.

Tục chia thịt có hai phương thức chia, chia sống và chia chín. Để chia thịt chín, các thành viên trong tổ tự quản *gr'mréy* hay *ca'no* đến từng bếp thông báo cho chủ hộ tự xé lá chuối rừng đủ cho các thành viên trong gia đình, sau đó, tổ sẽ thu lá về nhà gươl và chia đều phần thịt vào từng lá chuối một, gói một đầu lại theo kiểu *cr'dắt* cho gọn, sắp đều, đếm đủ theo hộ gia đình rồi gọi hoặc phân phát cho dân làng đến *pây ch'niêm* - nhận phần. Nhận xong các phần, lại có thể chia nhỏ hơn nữa cho các người thân khác gọi là *phua* hay *hun*.

Tục còn chia thịt chín cho những bà mẹ đang mang thai vì theo tập tục người Cơ tu cho rằng đứa bé trong thai cũng là một thành viên trong làng. Thực tế dùng phần thịt để bồi dưỡng thai nhi là cách người Cơ tu quan tâm đến sức khoẻ sinh sản. Lại nữa, người Cơ tu còn có tục chia thịt cho người chết chưa quá 12 tháng, vì quan niệm cho rằng hồn người chết chưa qua một năm, vẫn còn ở trong làng, nên họ vẫn được chia một phần.

Trong làng có khách đến nhà gươl, người trong *cr'noon* mang cơm đến, có gì mang nấy, đại diện cho *bhuol* tiếp đãi khách, nếu khách đến nhà nào, thì nhà nấy tự đãi khách.

Khách quý đến *cr'noon*, đại diện cho *bhuol* làm thịt heo, gà, vịt...thịt rừng nếu có sẵn và rót rượu đãi khách. Rượu mời khách, chủ phải uống trước, khi mời rượu cho khách phải dùng hai tay, mời theo thứ bậc từ khách quý, lớn tuổi trước đến những người có uy tín trong làng sau. Khi bung rượu mời không được sơ ý để móng tay nhúng vào rượu, như thế được cho là bất ổn, mất lòng tin. Tục uống rượu cần của người Cơ tu miền Tây Quảng Nam không uống giống như các dân tộc Tây nguyên bằng cần trúc thông mát, mà rót ra chén mới uống, ngon miệng.

Trong việc uống

Nước uống hằng ngày, người Quảng có thói quen là uống nước chè xanh, sau bữa cơm hoặc sau *ăn nửa buổi* đều được. Chè xanh được uống bằng bát (tô) mới ngon và khi rót thường rót đầy, thế nên *tử tế như bát nước đầy* là khẩu ngữ thường ngày của họ. Chè xanh được cắt từ cây ngoài vườn vào, rửa sạch, nhận vào nồi, ấm nấu sôi, nước sôi nghe được mùi thơm của chè là có thể uống được. Uống nước chè tại Quảng Nam, tùy theo vùng và tùy theo khẩu vị, có nơi, người dân nấu chè sôi chừng mười phút, nước chè ngã sang màu sậm cánh gián, lại có nơi thích uống nước vừa ngã sang màu vàng mỡ gà. Nước như thế, đậm, đắng, mùi vị thơm ngon. Ai uống chưa quen sẽ có cảm giác khó chịu khi bụng đói, cồn cào gọi là say nước chè xanh. Dù uống theo cách nào vị chè vẫn ngon miệng. Tại Quảng Nam các vùng trồng nhiều chè như Quyết Thắng, Phú Thượng (Hoà Sơn), Đức Phú... là những nơi trồng chè nổi tiếng một thời, *Chè xanh Phú Thượng mấy đời lừng danh*. Xưa nay, tại Tam Kỳ hăng chè Mai

Hạc sản xuất các loại chè thơm ngon, phảng phất mùi vị hoa lài, hợp khẩu vị, được người dân Quảng Nam ưa chuộng.

Trong tập tục hát hò khoan đối đáp, dưới ánh trăng thượng tuần, cùng với bát bửu xây trên bàn là ấm nước chè xanh chờ đợi các bạn hát thưởng thức. Ấm được cho vào lòng ủ nóng, nhất là tiết trời gió bắc thì thật là ngon. Nước chè xanh của người Quảng ở đâu cũng gặp, lại là chất liệu đi vào ca dao:

*...Tui mở lời chào, chào hết bạn lang
Hỏi thăm ngoài ngõ mấy chàng nói ra
Thiên thiên tui mời hết vô nhà
Biểu em quạt nước chè, trà uống chơi
Không đi đến đó thời thôi
Đi đà đến đó xin mời vô đây...*

Trong sinh hoạt thường ngày, người Quảng có tập tục sử dụng nước chè xanh là chủ lực, hoặc lá vối uống đậm theo, đặc biệt trong những ngày hội hè, kỵ giỗ, chạp lạp, uống một gáo nước lá gói (vối) nhằm kích thích sự tiêu hoá, tránh sự nặng bụng. Cách uống nước chè xanh người Quảng nói chung, họ nấu nước thật kỹ, nước ngả sang màu vàng mật mới dùng. Chứa ngả sang vàng mật xem như chưa ra hết chè, vì người dân cho rằng uống nước chưa chín, như thế gây tiểu tiện cả ngày nên cần nấu cho thật kỹ. Chính đó, một nồi nước chè xanh bao giờ cũng đắng, chát, mùi vị thơm của chè xanh thoang thoảng mà không đậm đặc. Trong lúc uống, theo thói quen, họ hớp từng ngụm nước, thông thả, người khác theo đó cũng thấy thèm. Chè không chỉ uống tươi mà phơi khô uống cũng được, mùi vị không tươi, song vẫn thơm lịm, chè lá khô khi nấu sôi có màu cánh gián rõ rệt, uống vào lúc khát nước, vẫn đậm đà hương vị Quảng Nam.

Cùng với chè là lá gói cũng thường xuyên được dùng, nấu chín thật kỹ đắng, chát như thế vẫn uống ngon lành. Lá gói được người dân cho rằng trị được bệnh cảm mạo, đau đầu, đặc biệt là có chứng sinh ruột mà uống một gáo lá gói thì nhẹ bụng ngay. Vào ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch hằng năm có *lá mùng năm*, lá mùng năm là tập trung đủ các loại bứt về từ các gò đồi, bụi lùm nào đó gồm lá dủ dẻ, giây giăng, bầu đường, hà thủ ô,

thúi địt...; lá sả, lá ổi, lá chanh, uất hương, tía tô, rẻ quạt; các loại cỏ: xước, chân vịt, cỏ ống, cỏ mật, cỏ tranh... cột chung thành từng nắm tay, phơi phóng thật khô, cho vào trã nấu chín, uống từ ngày mùng 5 trở đi chừng nào hết lá thì thôi. Phụ nữ làng, trong những ngày sau khi sinh đẻ, họ cũng uống các loại lá cây như lá mùng 5, đặc biệt là tục uống lá vàng²⁹. Quan niệm rằng như thế mới chặt bụng, đẹp da, nhanh khoẻ mạnh sau khi sinh nở, về sau ít bị bệnh tật... Trong một bài ca dao xứ Quảng, anh con trai hứa hẹn sẽ hậu tạ cho người làm ơn khâu áo bằng lễ vật để dành khi sinh đẻ:

*Giúp em một thúng là vàng
Một đĩa nấu nước, một thằng giữ con*³⁰.

+Uống trong những ngày tiệc tùng lễ hội, tục người Quảng thường nói “Đất Quảng Nam chưa mưa đà thấm, Rượu hồng đào chưa nhám đà say...”. Rượu hồng đào là gì mà thường nghe nói đến. Thực ra chỉ là rượu gạo thường thôi, còn Hồng đào là không tìm thấy thật. Tuy thế đây vẫn là chất liệu làm nên đặc trưng người Quảng. Rượu tại Quảng Nam cũng làm từ men gạo, có mùi nồng đậm, song không bằng một số địa phương khác như Bàu Đá (Bình Định), Gò Đen (Long An), Đá Bạc (Lăng Cô), Phú Lễ (Bến Tre) hay Làng Vân (Hà Nội)...

Tập tục “Quảng Nam hay cãi”

Trong cộng đồng người Quảng luôn thiết lập mối quan hệ bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Trong cư trú thể hiện các tập tục gắn chặt với cộng đồng, mỗi các nhân trong cộng đồng không thể tách rời khỏi cộng đồng mà phát triển được. Trong hệ trục nhà – làng – nước, trước hết người dân trong làng muốn có quan hệ ra ngoài phải thông qua làng, không thể không thực hiện khoán ước hay lệ làng được. Các lễ nghi trong làng như lễ rước sắc, cúng đình nhân các ngày xuân, thu, cầu đảo, âm linh... đều phải có nghĩa vụ thực hiện chu đáo không được trốn tránh trách nhiệm. Khi làng có sự cố ôn dịch, việc tang thì trăm nhà lo, chia sẻ nhau những khó khăn thử thách trong cuộc sống. Đối với mỗi cá nhân thường thể hiện

²⁹ Vàng: tiếng địa phương gọi là giàng.

³⁰ Bài ca dao “Xin áo” dị bản ở Quảng Nam, do sinh viên Khoa ngữ văn trường Đại học Sư phạm Huế sưu tầm được ở Tam Kỳ, 1986.

tính kiệm ước, trong sinh hoạt chừng mực, tiết kiệm, của cải làm ra luôn có ý thức tích lũy, để dành. *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn nhận xét người Quảng Nam: *Xứ Quảng... kẻ sĩ có lòng trung thực, lời nói ngang nhiên thẳng thắn, tính người nóng nảy ít trâm tĩn nhưng thật thà, chất phác, phong tục tiết kiệm... đàn ông lo việc cày ruộng, đàn bà lo việc nuôi tằm, dệt lụa, núi sông hùng vĩ nên con người tư chất thông minh*³¹.

Trong giao tiếp ứng xử với cộng đồng, người xứ Quảng lần lượt đã hình thành nên tập tục hay cãi. Người Quảng thường cãi quyết liệt, biện luận rạch ròi trong khi tranh luận để làm sáng tỏ vấn đề được tranh cãi. Chính đó hay cãi đã trở thành phương ngôn phổ biến không chỉ trong phạm vi tỉnh nhà mà lan rộng ra cả nước, đâu cũng biết *Quảng Nam hay cãi*. Tập tục này mang tính biểu hiện về vùng đất, con người xứ Quảng, là nét riêng có của người Quảng.

Cãi trước hết không phải đặc sản của người xứ Quảng. Cãi là chuyện bình thường trong quan hệ xã hội xưa nay, tại Quảng Nam đã hình thành như là một thành ngữ từ rất lâu và trở nên nổi tiếng: *Quảng Nam hay cãi* là vậy. Trong cuộc sống, trong nhiều vấn đề trọng đại của tỉnh, của vùng cả của chung dân tộc, người xứ Quảng cũng đã có từ một đến nhiều lần cãi nhau về một vấn đề nào đó, có điều theo đánh giá của nhiều người, nhiều nhà nghiên cứu mang màu sắc dân gian thì người đất Quảng thích cãi hơn, thích lý sự hơn, thích đến nỗi cãi đã trở thành tập quán, tính trội – tính “hay cãi”. Ngày trước, không gian so sánh chỉ ở tầm khu vực, trong phạm vi mấy tỉnh miền Trung, từ Thừa Thiên vào đến Bình Định. Nay không gian so sánh đã mở rộng trên phạm vi cả nước. Hay cãi liệu có có liên quan gì đến nguồn gốc lưu dân của người xứ Quảng? Ở xứ Quảng có bài ca dao *Đất Quảng nam chưa mưa đà thấm, Rượu hồng đào chưa nhấm đà say* biểu hiện sự khát khao cái mới, nhạy cảm với cái mới của người dân vùng đất này. Nếu như nguyên lý của sự tranh cãi là phải cảm nhận được chỗ khác nhau thậm chí ngược nhau trong cách nhìn, cách nghĩ giữa mình với người khác thì năng lực nhạy cảm với cái mới chính là điều kiện hết sức cần thiết để có được cảm nhận ấy dẫn tới có được phẩm chất hay

³¹ Theo *Đại Nam nhất thống chí* quyển 5 từ 9. Dẫn theo *Quảng Nam – Đà Nẵng xưa và nay*. Nxb Đà Nẵng 1996. Tr 26.

cải lâu ngày đã trở thành thói quen, hình thành nên tập tục của người Quảng. Chính nhờ thói quen hay cải mà người Quảng trở nên khát khao cái mới, nhạy cảm với cái mới và ra sức thực hành cái mới, thì đó không phải là người Quảng nói chung là xa rời giá trị bản mà người Quảng đã dám cải lại tiền nhân chỉ để phát triển, để mạnh hơn lên làm cho xứ sở không chỉ giàu có nhiều lúa ngô khoai mà còn làm cho các thế hệ sau có nhiều người tài cao, hiểu rộng, xứng đáng với kỳ vọng của ông cha sau một thời gian dài thích nghi nơi vùng đất mới.

Tục trong trang phục

Về trang phục của người Quảng Nam từ khi là những lưu dân vào nam khai phá đất đai, việc ăn mặc lần đầu tiên được ghi chép lại trong *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An năm 1555: “... Đàn bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu. Người sang kẻ hèn, bát đĩa kẻ rỗng phượng, kẻ hơn người kém, sống áo toàn màu đỏ, màu hồng. Phong tục Điện Bàn đại loại như thế”³². ... có nơi dùng nón chóp thay cho nón thượng, mặc quần màu nâu thay cho màu đen, đàn bà mặc áo năm thân, gài khuy thay cho bốn thân gài yếm, tóc thì búi mà không bao như tục lệ Đại Việt và bỏ váy mặc quần. Những ngày hội lễ quan trọng như hội lễ ngày Tết, những nhà giàu có thường cầu kỳ: đàn bà mặc một lần năm hoặc sáu cái áo, áo nọ phủ lên áo kia, màu sắc khác nhau. Chiếc áo trong cùng dài sát đất, có vẻ rất trịnh trọng. Chiếc áo thứ hai ngắn hơn chiếc áo trong cùng nửa gang tay, chiếc áo thứ ba cũng ngắn hơn chiếc áo thứ hai bằng chừng ấy và như vậy cho đến chiếc áo ở ngoài hết, nên người ta thấy đủ các lớp áo với màu sắc khác biệt hẳn nhau. ở ngoài hết lại có chiếc áo chèn ngắn ngang thắt lưng bằng vải sọc vuông có nhiều màu khác biệt... đàn ông mặc váy thay vì quần cụt và cũng mặc năm hay sáu chiếc áo dài rộng bằng lụa mỏng khác màu nhau, tay áo khá rộng... đàn ông cũng như đàn bà đều để tóc dài. Đàn bà thường bỏ xõa thả dài sát đất, vì càng dài, càng được coi là đẹp. Nam nữ đều đội nón chóp... ”³³.

Còn duyên nón cật quay tơ,

³² **Ô Châu cận lục** – Dương Văn An – Bùi Lương dịch. Sài Gòn 1961. Cũng xem **Ô Châu cận lục** - Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc - hiệu đính-dịch chú - Nxb Thuận Hoá 2001. Tr 72. Mục Phong tục huyện Điện Bàn.

³³ *Ô Châu cận lục*. Sđd

Hết duyên đi sớm về trưa một mình.

“Đàn ông phong lưu, quý phái thường dưỡng móng tay rất dài để tự phân biệt với hạng bình dân lao碌. Thụ sinh và người khoa bảng ăn mặc một cách nghiêm chỉnh hơn, một chiếc áo dài bằng nhiễu đen, phần dưới không xẻ thành nhiều vạt và không có kiểu áo nhiều màu như hiệu áo nói trên”³⁴.

Nay, những người già làng có tuổi thường đã đơn giản hơn về cách ăn mặc so với những ngày từ Đại Việt vào hình thành nên xứ sở. Vào dịp lễ hội Tết người Quảng mặc áo dài lương đen, hai thân, thân trước và sau, bận quần dài màu trắng, đi dù, mang đôi guốc xà lan đẹo bằng gốc tre, cây mứt hoặc cây thầu đầu (xoan). Đầu các cụ thường cuốn khăn nhiễu đượm màu đen. Đàn bà mặc chiếc áo dài hai thân bằng vải mỏng một màu cho người già và sặc sỡ cho thanh niên. Có khi gọn gàng đơn giản chỉ mặc chiếc áo bà ba tay ngắn hoặc dài, màu sắc không thật sặc sỡ lắm.

Trong sách *Phủ tập Quảng Nam ký sự* cũng chép về cách trang phục người Quảng Nam xưa: *Phụ nữ không dùng quần không đáy (còn gọi là chiếc mấn), đồng loạt mặc quần như nam giới, nhuộm màu đà hoặc màu chàm để phân biệt nam và nữ*”³⁵ Giai đoạn kế tiếp, người Quảng “*Mặc quần màu nâu thay cho màu đen, phụ nữ thay váy bằng quần dài, bỏ chiếc yếm, thay chiếc áo tứ thân bằng áo năm thân cài khuy, tóc thì búi gọn sau gáy bỏ kiểu bao quanh đầu, dùng nón chóp thay cho nón thượng*” đối với người đất Quảng ước đoán có từ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635). Phong tục như vậy đã có sự thay đổi khác so với Đàng ngoài.

Đến thế kỷ thứ XVII, nghề trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ dệt lụa tại xứ Quảng phát triển, người Quảng đã có các loại vải đũi, tơ, lụa dùng may trang phục. Theo ghi chép của Christophoro Borri, một giáo sĩ người Ý đến Đàng trong năm 1621 đã miêu tả về cách trang phục của người xứ Quảng như sau: *Tơ lụa rất thông dụng ở đây, đến nỗi ai cũng có thể mặc*

³⁴ Theo Christophoro Borri - dẫn theo Quảng Nam qua các thời đại - Phan Du. *Quảng Nam cổ học tùng thư* 1974, quyển thượng.

³⁵ Theo *Phủ tập Quảng Nam ký sự*, Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi, 1996.

hàng tơ lụa...Phụ nữ mặc tới năm hay sáu cái váy lượn tròn, cái nọ chồng lên cái kia và có màu sắc khác nhau. Họ để tóc xoã và rủ xuống vai, có người để tóc chắm đất; càng dài được coi như càng đẹp...Đàn ông không nai nịt, nhưng quàng cả một tấm, mặc năm hay sáu cái áo dài và rộng. Họ để tóc dài như đàn bà và cũng đội nón” ³⁶.

Sang thế kỷ thứ XVIII, thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1723-1765), đã diễn ra một đợt thay đổi tập tục trong cách ăn mặc của người Đàng trong nói chung và người xứ Quảng nói riêng rất sâu sắc, định lại triều phục cho các quan văn võ và quy định lại cách ăn mặc cho thứ dân: “*văn từ chức Quản bộ, đội mũ dát vàng bạc, áo quần dùng mảng bào thay cho gấm, đoan theo cấp bậc*”; còn trong thứ dân thì quy định: “*đàn ông lẫn đàn bà đều mặc áo cổ đứng, tay dài bằng vải, nhuộm chàm, nâu đen hay để trắng. Riêng phụ nữ thì mặc quần chứ không mặc váy như Đàng ngoài*” ³⁷.

Đến năm 1775, phong tục lại được sửa đổi lần nữa vào thời gian chúa Trịnh chiếm được Phú Xuân, tướng Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc cho quy định trong dân chúng Đàng trong: “*Từ nay trở đi, đàn ông, đàn bà chỉ mặc áo ngắn, cổ đứng, cửa tay rộng hẹp thì tùy, từ bai bên nách trở xuống phải may kín liền không được xẻ hở. Lễ phục thì dùng áo dài tay, cổ đứng màu xanh, màu đen hay màu trắng tùy tiện*” ³⁸ người Quảng Nam theo đó mà sửa đổi phù hợp. Thời Tự Đức ra quy chế ăn mặc, cấm những người chưa có phẩm hàm mà dùng các loại hàng bằng nhiều, sa màu đỏ để may quần hoặc xiêm mặc bên dưới. Các chức dịch trong làng từ lý trưởng xuống đến con hát, phương tuồng chỉ được dùng các hàng Nam trơn, bóng và các hàng vải, lụa sợi Nam tơ gốc. Trong quy chế thực hiện cũng đã nêu ra một số hình phạt nếu người dân không tuân thủ chấp hành.

Đến thời Pháp thuộc các vùng nông thôn Quảng Nam việc ăn mặc vẫn theo nếp xưa, việc thay đổi theo phong trào Âu hoá diễn ra chậm hơn thành thị. Những cấm đoán, quy định như trước đây đã không còn hiệu lực, người dân được chọn cách ăn mặc theo sở thích, theo mùa vụ và theo

³⁶ Xem Cristophoro Borri - **Xứ Đàng trong năm 1621** - Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích. Nxb Tp Hồ Chí Minh 1997.

³⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục tiền biên.

³⁸ Thái Văn Kiểm, *Y phục người Việt qua các thời đại*.

ngành nghề. Yếu tố Tây Âu đã du nhập vào nhất là vùng đô thị như Đà Nẵng, Hội An. Các loại hàng hoá tơ lụa, ny lon nhiều màu, chất lượng hơn hẳn các loại hàng tơ, vải, đũi của người Quảng. Đàn ông vải thô, đũi thắt lưng điều bốn múi, đàn bà vải lụa thắt lưng màu hồng lợt hai múi. Tuy thế, các quan chức Nam triều vẫn còn sử dụng trang phục như cũ: khăn đóng, áo dài, đeo thẻ bài bằng ngà, đi giày hạ. Một số theo Tây học đã bỏ dần y phục cũ, mặc quần tây, áo dài trắng, đi giày hạ, đội mũ cối bằng vải trắng, ngà³⁹. Với thanh niên nam nữ thôn quê còn duy trì cựu học, họ mặc áo dài lương đen, đầu không quấn khăn đóng nhiều, mặc quần dài màu nâu, hoặc trắng, đội nón, đi chân không.

Từ đầu thế kỷ XX, việc ăn mặc của người Quảng đã bắt đầu theo cách Âu Tây theo chủ trương của phong trào Duy Tân do những nhà khoa bảng thời bấy giờ như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đề xướng chủ trương khai hoá đồng bào làm cho phong tục tập quán khác trước, tạo tiền đề cho dân cường, nước thịnh, tập trung nội lực cho giải phóng dân tộc thoát khỏi ách thực dân Pháp. Từ đó ăn mặc đồ Tây bắt đầu, các áo bành tô, quần tây màu đen, thắt cà vạt đội nón các xuất hiện dần.

Tập tục trong việc ở

Tập quán của người Quảng thường bố trí nơi ở mỗi gia đình mỗi vườn. Nhà có sân trước, rộng hẹp do khu đất bố trí nhà ở và tùy thuộc vào khả năng tiền của để tậu đất làm nhà ở. Trước kia đất vườn rộng, mật độ dân cư thưa nên người xứ Quảng chọn một miếng đất làm nhà không khó lắm. Người Quảng có ba việc lớn phải đạt là *làm nhà, cưới vợ, mua trâu*, chính đó việc làm được một căn nhà trên một mảnh vườn vừa ý, đủ khả năng đã là hạnh phúc. Chung quanh khu vườn có hàng tre bao bọc, tùy theo hướng nhà mà có cổng ngõ. Hàng tre làm ranh giới cũng chỉ có tính chất quy ước không rạch ròi cụ thể như thời nay, bởi trước kia tập quán người dân nghĩ rằng *nhất trâu nhà, nhì ra vườn* là hai điều kiêng cử trong lúc định cư ổn định, sinh sống nơi làng. Không ai di dời nhà cửa đến nơi khác mà trâu nhà nhỏ lại. Họ lấp ráp lại bằng căn nhà cũ, dù có làm lại ngôi nhà khác cũng phải vậy. Đối với khu vườn không được coi nói thêm

³⁹ Xem Nguyễn Vỹ, *Tuần- chàng trai nước Việt, chứng tích thời đại đầu thế kỷ XX*, Nxb Văn học 2006.

ra cho dù cạnh bên đất vườn là một khu đất công bằng phẳng có thể “lấn ra” lúc nào cũng được. Về việc này, không ai can ngăn cũng không ai đồng tình. Tập quán như vậy đã góp phần ổn định được ranh giới giữa các vườn mà ít có sự tranh chấp vườn tược, không làm mất tình đoàn kết với nhau trong làng, xóm.

Ngày trước, đại đa số người Quảng làm một căn nhà trên một khuôn viên đất rộng hẹp khác nhau nhưng hướng nhà, nóc nhà và cây đòn dông (dông) nhất thiết không được thọc đầu vào nhà người hàng xóm. Thế mới yên cho cả hai bên, tránh những phiền phức có thể xảy ra trong cuộc sống. Lại thêm, tùy theo năm, tuổi tác khi làm nhà mà chọn hướng “đại lợi” hay không. Theo đó, trong một xóm việc bố trí nhà thường không “ngăn nắp”, mỗi khuôn viên có một gia đình, không cùng nhìn về một hướng.

Tùy theo mùa mà có cổng ngõ phù hợp, đón rước được quân tử hay tiểu nhân, lợi hay thiệt, hàng rào không phải để chống trộm cướp vì trộm cướp không có mà có cũng chống không được nên chỉ là sự quy ước khuôn viên mà thôi.

Để thuận lợi trong sinh hoạt thường ngày, và tùy theo cuộc đất, sở thích của chủ nhà mà bố trí các chức năng căn nhà cho phù hợp. Vùng thôn quê Quảng Nam thường bố trí theo cách: Nhà – sân – vườn, hoặc vườn – nhà – sân – vườn. Theo đó, nếu bố trí vườn trước sân thì vườn thường hẹp, nhỏ. Tại đây người ta trồng vài hàng cải, một giàn mướp, su le mà thôi. Ngược lại vườn bố trí sau nhà thì vườn luôn rộng đến hết khu viên đất. Tại khu vườn này người ta trồng các loại rau, khoai lang, vài hàng sắn, hàng trút, củ dong, một số cây mít, xoài, đu đủ, một vài luống rau thơm, cải, kiệu, nghệ, hành, gừng, ngò, hẹ, ớt vài cây, thơm, chen vào là giàn mướp, bí, bầu... Như thế các sản phẩm trên đã cho thấy tính tự cấp được một phần lớn lượng thực phẩm dùng cho gia đình. Hai bên căn nhà thường dùng làm lối đi và trồng vài bụi chuối, mấy cây mần cầu, cây ổi, mít vài cây chè và là nơi bố trí các liếp ươm cây giống như thuốc lá, cải con, dưới các liếp dùng làm nơi nhốt mái gà mới nở hoặc chực vịt còn tơ.

Nhìn tổng thể một khu nhà, đường từ cổng vào nhà, người Quảng thường ít bố trí đi thẳng vào căn trung nhà. Đôi khi đối với các gia đình Nhà Nho, tầng lớp thượng lưu trồng hai hàng chè tàu cắt xén vuông vức

cao đến ngang hông dọc theo hai bên đường từ ngõ vào đến bìa sân. Lối đi dành cho trâu, bò thường trở ngang hông vườn, lừa trâu bò đi tắt vào chuồng. Phía trước sân nhà được trồng hoặc bố trí một số chậu cây kiểng cảnh, nhiều hơn cả là vạn thọ, thược dược. Trước ngõ có cây mần đình hương... Sân được đắp bằng đất mỡ gà rất cứng có thể chịu được vài mùa mưa. Sân nhà vùng trũng đều có nền đắp cao hơn mặt vườn, mặt ruộng (đôi khi cả mét) để tránh lụt lội trong mùa mưa. Sân được sử dụng cho sinh hoạt gia đình (chỉ những bữa có trắng, bữa có bút đậu phụng, xôi thuốc, xắt khoai, cạo sắn... cũng dùng làm nơi hát hò khi cần), cho phơi các loại nông sản, phơi rơm, đập lúa bằng trâu, bò, nhiều nhất vẫn dùng cho phơi phóng các loại nông sản thu hoạch được. Những ngày giỗ kỵ, chạp lạp, hay có việc tang, việc cưới, sân rất thuận lợi trong bố trí không gian lễ lạc.

Nơi góc vườn phía trước thường bố trí cây rơm, tục cho rằng bóng cây rơm ngã hướng vào nhà là không tốt, không thuận nên việc chọn nơi còi rơm phải xem hướng bóng ngã của cây rơm sao cho không hướng vào nhà mới tốt, không chỉ cho mình mà cho cả nhà hàng xóm nữa.

Nhà đối với vùng trung du thường xây cất trên đồi, lưng chừng đồi, đôi khi trên đỉnh đồi, chung quanh nhà là khu vườn rộng trồng một loại cây ăn quả phù hợp với đất đai thổ nhưỡng, có vườn rộng đến 5 ha trồng một loại cây như tiêu, quế hoặc cây lấy gỗ. Một số vườn trong đó trồng đan xen các loại cây: mít, chuối, ổi, lòn bon, xoài, cam, quýt, thơm, quế, ...Vùng trung du, vùng tây Quế Sơn, người dân Quảng Nam thường kiến tạo các cổng ngõ bằng đá trước ngôi nhà. Đây là một tập quán phổ biến vùng trung du, người dân khai phá đất đai, gặp những hòn đá lớn nhỏ khác nhau, có thể chẻ ra lát đường làng, tạo thành những bậc tam cấp trước khi bước vào cổng ngõ, rất đẹp.

Vùng núi miền tây xứ Quảng, các thôn bản ở cách xa nhau đi bộ khoảng từ một đến hai ngày gọi là Chr'hoong, địa bàn hẹp cách gần làng mình và nơi tương đồng về phong tục, tập quán, gần trong việc đi lại cận kề bà con sui gia thì gọi là Chr' val. Nơi tập trung đồng bào sinh sống nhỏ dần về không gian, diện tích và tương đồng về phong tục, tập quán, nơi có chung huyết thống, sống trong phạm vi hẹp và độc lập về không gian nơi có thể nói như người kinh "tối lửa tắt đèn có nhau" người Cơ tu miền

núi Quảng Nam gọi là *bhuol*, *cr'noon* hay *vêl*. Đó là các thôn, làng, xóm hoặc xã chr'val. Vậy thì *cr'noon* – xóm – của người Cơ tu thế nào? Người Cơ tu thường có tập quán dựng trên một khoảnh đất cao, thoáng mát, gần nguồn suối nước có thể đưa nước về làng, đứng từ *cr'noon* phóng tầm mắt được xa, quan sát được địch họa, thú dữ tấn công vào làng.

Để chọn nơi lập *cr'noon*, trước tiên các cụ Hội đồng già làng⁴⁰ bàn bạc xác định địa điểm khu đất để lập *cr'noon*, sau đó tiến hành cúng đất (xoo k'tiéc) làm thủ tục xin giàng. Thủ tục và lễ cúng gồm: một con gà trống choai hoặc trứng gà, ốc bắt từ suối, con cuốn chiếu (p'puôl), một chén nước trong, đốt cây đốt (bóh atâng), dựng cây dáo (p'đhâng bhat). Cúng xong nếu giàng thuận với nguyện vọng người cúng thì phát một miếng đất gọi là “tạm ứng” để dựng nhà. Đến đêm, vị chủ lễ hoặc những người trong Hội đồng già làng nằm mơ thấy điềm báo tốt như được của quý, trời nắng đẹp thì ngày hôm sau đến phát dọn khu đất, kể là phân từng lô đất cho các hộ dân làm nhà ở. Ngược lại, nếu nằm mơ thấy báo điềm xấu không thuận nguyện vọng vị chủ lễ hoặc như gặp rắn độc, làm gãy cán rựa, rui, gãy đá mài, bể chén (người Cơ tu gọi chung các hiện tượng xấu là cha'zác) hoặc các vị già làng nằm mơ thấy báo điềm xấu như bị rầy la, báo điềm cấm kỵ, đuổi rượt... thì phải bỏ khu đất đó đi tìm nơi khác.

Sau khi có khu đất, việc bố trí cho dân vào làm nhà tuân theo tập tục ở gần họ hàng thân thích, phù hợp với tính nết của các gia đình. Đất xây dựng *cr'noon* ít bị cải tạo mà giữ nguyên dạng địa hình tự nhiên. Khi lập *cr'noon* tuân thủ theo mô hình bầu dục hoặc hình tròn, chung quanh dựng nhà sàn của các thành viên trong *cr'noon*. Giữa xây dựng nhà gươl. Nhà của dân hướng vào nhà gươl vì gươl là trung tâm của làng. Gặp khoảng đất chật hẹp không đủ để dựng nhà gươl ở giữa thì vẫn có thể dựng nhà gươl theo chiều hướng ngang với các nhà thành viên, nhưng gươl phải nằm nơi cao ráo, trang trọng và tương đối là trung độ của làng.

Nhà của các thành viên Cơ tu trong một *cr'noon* thường là nhà sàn. Người Cơ tu có các loại nhà sàn: nhà bốn mái đông chr'móc, đông chãng hoặc đông chr'phương; nhà một mái đông chr'đáh; nhà hai mái đông

⁴⁰ Là những người có uy tín và thường là chủ đất.

đh'rong; nhà sàn đông cum; nhà trệt đông apoóc. Nhà lợp bằng tranh, liếp phen nứa, khung sườn bằng tre, gỗ.

Nhà Cơ tu có bốn mái cao vừa phải, mái uốn khum tròn ở hai đầu hồi hình kiểu mai rùa. Vật liệu chính là tre, gỗ, nứa, buộc bằng dây mây hoặc các loại dây rừng khác. Đôi khi ghép gạ đục cây luồn vào nhau tạo thành bộ khung vững chắc. Nhà lợp bằng tranh, lá lách, lá cọ, lá cao rừng, lá mây hay dùng nhiều lóng nứa chẻ đôi ghép âm dương làm máng tạo thành mái nhà gọi chung là apoóc. Nhà sàn Cơ tu nhìn bên ngoài thấy mái tròn, nhưng bên trong vẫn bốn mái: hai mái bên và hai mái đầu hồi. Cửa vào nhà bố trí theo dạng địa hình:

Dạng địa hình vùng cao và dạng địa hình vùng thấp. Dạng vùng cao *Cơ tu dal*,⁴¹ cửa chính vào ra bố trí hai bên đầu hồi, trước ki lên sàn, bước qua bậc đầu tiên ở đầu hồi gọi là *h'joóh*. *H'joóh* làm bằng gỗ, để trống không có phen che, từ mặt đất bước lên 50 cm có bậc thang lên xuống. Tại *h'joóh* có gia đình để trống để dệt tấm vải dồ, chẻ nan, đan lát; nơi để dụng cụ sản xuất thường dùng như cối, chày giã gạo, ống nước rửa tay chân trước khi bước vào nhà...*H'joóh* còn là nơi để cho thanh niên nam nữ tâm tình với nhau vào đêm khuya gọi là *vóch zong* tức *đi sim* trong tục hát đối đáp nhau.

Dạng địa hình vùng thấp *Cơ tu phuong*, cửa vào nhà được bố trí bên mái chính, từ mặt đất lên làm các bậc thang từng chiếc một dẫn thẳng vào trong nhà. Các vật dùng như cối, chày giã gạo, nong nia, ống nước... được cất đặt vào một nhà riêng gần nhà ở người Cơ tu gọi chung là *đông c'lóh* hay *đông đóc t'pǎl*.

⁴¹ Người Cơ tu phân biệt dạng vùng cao và dạng vùng thấp nhưng không có ranh giới rõ ràng. Người vùng *dal* nhìn xuống địa hình thấp dần thì gọi là *phuong*, còn nếu nhìn lên thì gọi là *dal*. Trên một vùng đồi có nhiều *cr'noon* không thể xác định được đâu là *dal* và đâu là *phuong*. Chỉ tương đối mà thôi.

Người Cơ tu gọi theo hướng có giòng sông (Apang, Jiéh, Đhool, A'rong, Avuong) từ Đông - Tây Giang nhìn về bên huyện Nam Đông thì gọi là Cơ tu apê ch'hoong jiéh, nhìn sang huyện A lười (Thừa Thiên - Huế) là Cơ tu apê ch'hoong apang, nhìn sang huyện Nan Giang gọi là Cơ tu apê ch'hoong Đhool, nhìn sang huyện Đông Giang thì gọi là Cơ tu apê ch'hoong arong, nhìn sang Tây Giang thì gọi là Cơ tu apê ch'hoong avuong. Còn nếu đứng từ Cơ tu huyện Đông - Tây Giang nhìn xa về bên Lào, huyện K'lum thì gọi là Cơ tu A'xan, nhìn huyện Đắc chung gọi là Cơ tu Đh'riu - K'tang.

Trong nhà sàn sinh sống theo tục, mỗi bếp là một hộ gia đình, nếu vị chủ nhà nào có nhiều bà vợ thì mỗi bà có một bếp riêng, người chồng sinh hoạt với bếp bà vợ cả. Bếp là nơi chụm lửa để nấu ăn và sưởi ấm. Đến đêm các thành viên trong gia đình ngủ quanh bếp, mùa đông hướng chân vào bếp để sưởi ấm. Nếu nhà có nhiều hộ gia đình riêng thì bốn góc nhà là bốn bếp của các hộ khá giả. Hộ kém hơn nằm chính giữa nhà. Từ tập tục này, người Cơ tu có câu: *Amây ve ắt léh đâl t'tâl m'mâm* ⁴².

Trong nhà vợ chồng mới cưới có buồng riêng. Khách đến nhà được bố trí ở gian giữa gọi là *doong*, có nơi làm giường cho khách quý nằm. Sàn hay giường thường trải chiếu tự đan từ lá dứa dai gọi là *aló*. (Nay dùng chiếu bằng lát mua từ đồng bằng lên). Nhà sàn người Cơ tu không có phen ngăn riêng cho từng hộ. Trong nhà có nhiều giàn để cất đồ đạc theo thứ tự: trên bếp có ba bậc giàn làm bằng tre, nửa, đó là hai giàn bếp nhỏ thấp đan thưa gọi là *tir*, giàn này dùng phơi đồ tươi, dễ lấy, dễ dùng. Giàn trên *tir* gác cây ngang với cây trính trong nhà, làm rộng, đan kín dùng để ủ chuối, phơi thóc, bắp ngô gọi là giàn *x'rung* hay *hir*. Hai bên đầu hồi trên cao từ cây trính ngang với *x'rung* họ gác cây làm giàn song song với *h'jóoh* ở dưới, nơi đây đựng bồ lúa, bắp, củi, vật liệu khô khác để sản xuất gọi là *r'pang*. Giàn cuối cùng Cơ tu gọi là *para*. *Para* được làm hai bên mái chính từ phen nhà đến mái tranh có độ cao từ sàn lên khoảng 1 đến 1,3 mét, nơi cất đặt soong nôi, chén bát, rau quả, cơm cháo, thịt... dễ lấy, dễ dùng không khô héo nhanh.

Do nhà sàn người Cơ tu rộng và kín nên họ chừa chỗ thông hơi trên mái nhà gọi là *p'bhung* cho thông khói và gió, đón được ánh sáng mặt trời chiếu vào nhà. Những cửa quý hiếm như chiêng, trống, ché, lúa, mỗi hộ làm một kho *cr'lăng* chứa riêng cách xa nhà chừng 20 đến 30 mét để phòng hỏa hoạn trong làng hay trong nhà làm mất đi của quý hiếm. *Cr'lăng* làm bằng bốn cây cột cao, các cột có miếng che *đha* tránh chuột phá hoại. Gầm *cr'lăng* cách mặt đất chừng 1,6 đến 2 mét. Muốn leo lên *cr'lăng* phải có cầu thang riêng, khi cần.

⁴² Ý người có uy thế được ở góc nhà.

Ngoài ra tại khu đất sản xuất, có gia đình dựng *zong* để nghỉ ngơi, hoặc vào rừng săn bắn hay ven sông suối khi bắt cá, ếch, người Cơ tu dựng nhà *pó* để ở tạm trong thời gian ngắn⁴³

Nhà sàn người Cơ tu không có hàng rào mà hàng rào chung cho cả cr'noon. Hàng rào làm bằng gỗ xếp kín, hoặc đào hào hồ ngăn chặn thú rừng vào làng. Thời kháng chiến chống Mỹ, hàng rào được cắm các loại chông thò để chống giặc. Người dân ra khỏi làng bằng cổng chính gọi là *k'đop c'riing*, ngoài ra có vài cổng phụ dùng cho dân trong làng đi tắt ra rừng ra rẫy cho từng nhóm hộ gia đình.

Nhà gươl người Cơ tu là chung cho các thành viên trong một cr'noon, là nơi mang đầy tập tục làng, là nơi sinh hoạt văn hoá truyền thống, là nơi hội họp giải quyết công việc, nơi lưu giữ những vật hiến tế, cúng bái, và là nơi tiến hành các lễ nghi của cr'noon. Chính vì sự thiêng liêng như vậy nên ngủ tại nhà gươl chỉ có thanh niên và đàn ông, còn thanh niên mới cưới vợ – *rum ra* – hoặc vợ đang có thai, người đang có tang chế, và đàn bà con gái thì cũ không được ngủ tại nhà gươl.

Nhà gươl có một cây cột to chính giữa nhà được xem như cây cột cái của người Kinh. Cột to cao đến nóc gọi là *z'rong moong*. Bên ngoài nhà tại hai đầu hồi có khắc hình hai con gà trống vươn cao cổ gáy, là biểu hiện totem của người Cơ tu. Nhà gươl nhìn từ xa như hai con trâu đực nằm nối đuôi nhau, hướng hai đầu hai phía biểu hiện sức mạnh của làng, của dân tộc Cơ tu.

Tập tục trong việc ngủ

Ngủ là nhu cầu không thể thiếu của con người. Sau một ngày lao động mệt nhọc, đến đêm, con người chìm vào giấc ngủ, các cơ quan ở trạng thái nghỉ ngơi, thư giãn, nhờ giấc ngủ, con người khôi phục lại sức khoẻ để ngày hôm sau có thể ra đồng lao động với năng suất bình thường mà không bị mệt nhọc.

Người Quảng những ngày đầu khai sơn phá thạch mở rộng đất đai, giấc ngủ không chừng, để tránh các loại thú dữ có thể làm hại, người

⁴³ Xem Bh'riêu Liéc *Văn hoá làng Cơ tu*, Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Nam. Sđd. Tr 142.

Quảng phải trèo lên cây mà ngủ, làm chòi cao canh chừng thú dữ. Hoặc ngủ trong lều, trại tạm thời mà chưa có nhà tử tế. Trong một số gia phả đã ghi chép lại việc ngủ của người Quảng thời kỳ đầu như sau:

Gia phả các tộc Nguyễn, Thái ở Bảo An (Điện Bàn) ghi lại công lao khó nhọc của tiền nhân trong những ngày đầu khai khẩn đất đai: “... *Thấy xứ Hoà Đa đất không rộng, nước không lành bèn bàn với các ông tộc Phan, Ngô: chúng ta đã quyết vì nước quên thân, theo vua đến đây là vì sự nghiệp khai phá cho muôn đời con cháu mai sau, lẽ nào ta không tính kế lâu dài? Bèn dời đến đất này (Bảo An), thấy cây cỏ tốt tươi, đất ruộng phì nhiêu, rủ nhau ngày vào rừng đốn chặt, đêm leo lên cây để ngủ, đồng tâm hiệp lực, khai khẩn để ở...*”⁴⁴. Về sau, cuộc sống đã khá hơn, người xứ Quảng đặt giấc ngủ của mình trên chiếc chõng tre. Những gia đình khá giả có bộ phản (bộ ngựa) bằng gỗ mít, xoài, gỗ hoặc kiềng kiềng (ít sử dụng). Giấc trưa cũng có thể ngã lưng tìm được một giấc ngủ trên các loại giường lèo làm bằng tre đặt dưới gốc cây rợp bóng hay đầu hiên nhà đón ngọn gió nồm mát rượi. Hoặc móc chiếc võng bằng dây dừa dưới tán cây xoài, cây mít, hột gà... cũng có thể nghỉ được giấc trưa.

Đêm xuống, sau bữa cơm tối, cả nhà quây quần lại thu gom sản vật vừa mới mang về từ ruộng rẫy như xắt khoai, xắt sắn, xâu thuốc, bứt đậu phụng, hoặc giã gạo, giã bánh dầu... đến quá canh 2, giờ Hợi mới cất đặt đầu đay để có thể an tâm ngã lưng xuống giường tìm giấc ngủ bình yên được. Trước, trước khi lên giường ngủ, người Quảng có thói quen như người Việt là *ba xoa bốn đập*, co hai chân đập vào nhau vài lần, sau đó hai chân xoa vào nhau để làm sạch bụi đất bám nơi chân. Bởi ngày trước, người xứ Quảng thường đi chân không mà chưa có các loại giày dép như thời kỳ về sau.

Khi ngủ, vật dụng để đắp là chiếc chiếu vuông khổ rộng. Chiếu Bàn Thạch hoặc Yến Nê đều được, mùa hè cũng như mùa đông, chiếu luôn gắn bó với người. Sau một đêm, người ta xếp chiếc chiếu lại rồi móc ngang lên cây sào treo sát bờ phen cho gọn. Thói quen cứ lặp đi lặp lại như thế có khi cả một đời người. Gối kê đầu, xưa người Quảng thường

⁴⁴ Võ Hoàng – Công việc tìm hiểu lịch sử - văn hoá vùng Quảng Nam-Đà Nẵng qua các gia phả - Báo Quảng Nam-Đà Nẵng chủ nhật - số 49 ngày 6-12-1987.

dùng một khúc gỗ xoài hoặc mít đẽo các cạnh cho mát đi phần vuông góc là có thể gói được. Hoặc dùng mây chẻ thành sợi nhỏ đan lồng vào khung gỗ cũng có thể gói được. Loại gói mây này nay vẫn còn sử dụng tại các làng quê. Ngày trước chưa có thói quen nằm mừng màn nên việc đắp chiếu là cần thiết và để xua muỗi, suốt đêm có nhóm lửa, un khói bằng trấu, bằng lúa lép, muỗi gặp phải khói bay đi. Thường đến đêm, người Quảng thể hiện giấc ngủ của mình: *Ở nhà đắp chiếu ngủ co như thói quen xưa nay của người Việt khéo ăn thì no, khéo co thì ấm.*

Kinh tế ngày càng phát triển, để có được một giấc ngủ ngon, người Quảng đã có đủ các loại giường, giường đủ kích cỡ, chất liệu đắp, trải phong phú và đa dạng.

Trong cuộc sống để có một giấc ngủ hoặc tìm giấc ngủ ngon sau một ngày lao động mệt nhọc, người Quảng luôn khuyến khích những người trong gia đình họ hàng rằng: *ăn được ngủ được là tiên, không ăn không ngủ mất tiền thêm lo.* Theo đó, đủ biết giấc ngủ quan trọng là thế nào.

Tuy nhiên, để khuyến răn con cái trong nhà chăm học chăm làm, đối với phụ nữ phải rèn luyện *công, dung, ngôn, hạnh* cho tày người ta, người Quảng thường dạy: *Giàu chi những đĩa ngủ trưa, sang chi những đĩa say sưa tối ngày.* Trong bài về “*Từ mẫu huấn tử*”, người mẹ xứ Quảng dạy con:

...Mẹ nói đà cùng chuyện
Con học lấy văn chương
Mở khoa thi định lại tứ trường⁴⁵
Thi chữ, không ai thi ngủ

⁴⁵ **Tứ trường** = Khoa cử nước ta có từ thời Lý Nhân Tông (1075), đầu tiên là khoa thi Tam trường, chọn *Minh kinh bác học* (học rộng, hiểu nghĩa sách). Đến đời nhà Trần (1225-1440), khoa cử đã có thường lệ, có hai khoa thi Hương và thi Hội. Năm 1396, vua Trần Thuận Tông đặt ra thi Hương chọn *Cử nhân*, thi Hương có từ đó. Năm 1462 vua Lê Thánh Tông chia những người đỗ thi Hương ra làm *Hương Cống* (Cử nhân) và *Sinh đồ*. Hai học vị này có từ đó. Gia Long năm thứ 6 (1807), định lại cứ 6 năm mở một khoa thi Hương. Đến năm 1825, Minh Mạng thứ 6 lại định ra cứ ba năm mở một khoa. Thời này mở ở Huế, Gia Định, An Giang, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hà Nội. (Hương theo vùng, Hội tập trung thi tại kinh đô Huế). Thi Hương có **tứ trường**, trúng tuyển bốn trường thì đỗ *Cử nhân*, trúng ba trường đỗ *Tú tài*. Đỗ Tú tài không cử làm quan. Trước thi Hương, quan Đốc học địa phương sát hạch trước (khảo hạch), ai trúng tuyển mới được thi Hương nhằm ngăn chặn những thí sinh không thực học tại đất Túy La.

*Trong tuyển Cử nhân thầy Tú
Tuyển văn chương, không ai tuyển bạc cờ
Mẹ biểu con, đừng học thói ngất ngờ
Kéo mà uống cơm cha, áo mẹ.*

Tập tục trong học hành, thi cử

Xứ Quảng là vùng đất có truyền thống hiếu học, có lắm nhân tài, một vùng đất đã sản sinh ra những nhà khoa bảng danh tiếng. Người Quảng luôn tự hào về những danh hiệu cao quý như Ngũ phụng tề phi, Tứ hổ, Tứ kiệt...⁴⁶. Ngũ phụng tề phi đã trở thành thành ngữ trong việc tạo nên một trong những tư chất người đất Quảng. Nói chung, người đất Quảng luôn rất đề cao sự học. Trong dân gian còn lưu truyền lại:

*Chẳng tham bị lúa anh đầy
Tham ba hàng chữ làm thầy thế gian.*

Nhà hội Quảng Nam ra đời tại Huế vào những năm 1917 – 1918 càng đánh dấu việc đề cao sự học vẫn của người Quảng:

*Nữa mai Chúa mở khoa thi
Bảng vàng chói lọi kia đề tên anh
Bỏ công cha mẹ sắm sanh
Tiền lưng gạo túi cho anh vào trường.*

Quảng Nam có rất nhiều người đỗ đạt và đỗ đạt với danh hiệu cao. Đây cũng là cơ sở để người Quảng tự hào về truyền thống văn hoá của mình:

⁴⁶ -Trong 5 vị được vua Thành Thái tặng danh hiệu “Ngũ phụng tề phi” của khoa thi Đình năm 1898 thì đã có đến 4 vị quê ở Điện Bàn là: Tiến sĩ Phạm Liệu, Tiến sĩ Phạm Tuân, Phó bảng Ngô Truân, Phó bảng Dương Hiến Tiến. Chỉ có Tiến sĩ Phan Quang là quê Quế Sơn).

- Nhân dân phong danh hiệu “Tứ hổ” cho 4 vị đỗ đầu bảng trong các khoa: Tiến sĩ Phạm Phú Thứ đỗ đầu khoa Tiến sĩ đệ tam giáp năm 1843, Phạm Như Xương đỗ đầu khoa Tiến sĩ đệ nhị giáp năm 1875, Phạm Liệu đỗ đầu khoa Tiến sĩ đệ tam giáp năm 1898, Trần Quý Cáp đỗ đầu khoa Tiến sĩ đệ tam giáp năm 1904. Cả 4 vị đều quê ở Điện Bàn.

*Non cao biển cả
Con chim trả trả đi tìm mồi
Khi mô vật đời sao đời
Đất Quảng Nam hết nước mới hết người tài hoa.*

Những bà mẹ luôn dạy dỗ con cháu mình luôn lấy việc học hành, đỗ đạt thành danh làm trọng:

*Mẹ làm giàu của chất bằng non
Không bằng để cho con ba chữ.*

*Khuyên con cố gắng công gắng sức
Dù con có thiếu nghiên, thiếu mực
Thì mẹ lo sắm sửa cho con
Gẫm người đời hay chữ thì hơn
Văn vật khó, giang sơn không khó*

Người xứ Quảng coi trọng việc học nên họ lập ra Văn miếu, là một trong những cách coi trọng học hành thi cử. Văn miếu hay còn gọi là Văn Thánh là nơi người xưa lập ra để ghi nhớ công đức của Khổng Tử. Ở Trung Quốc và nhiều nước Á Châu đều có lập miếu thờ này. Tại Việt Nam, Văn miếu được xây dựng đầu tiên ở Hà Nội dưới thời Lý Thánh Tông vào năm 1070. Sau này, khi Gia Long lên ngôi, vào năm 1810 ông cũng cho xây dựng một Văn miếu ở phía Tây kinh thành Huế. Xưa kia, quốc miếu ở kinh đô và tỉnh lỵ do nhà nước xây dựng thì được gọi là Văn miếu. Ở các phủ, huyện, tổng, miếu thờ do nho sinh, thân sĩ lập nên thì gọi là Văn chỉ.

Có lẽ sau Văn miếu ở Huế được xây dựng chẳng bao lâu thì Văn miếu Quảng Nam cũng ra đời. Do Quảng Nam được mệnh danh là đất học, là quê hương của “*ngũ phụng tề phi*”, nơi mà các sử quan nhà Nguyễn khen là “*học trò chăm chỉ siêng năng học tập*” nên Văn miếu được chú ý xây dựng với qui mô lớn và liên tục được dựng lại nếu bị thiên tai hoặc con người tàn phá. Sử nhà Nguyễn có chép: “*Văn miếu Quảng Nam ở xã Thanh Chiêm, huyện Diên Phước (nay là Điện Bàn), kính thờ*

tiên sư Khổng Tử. Hồi đầu bản triều miếu được xây ở phía tây làng Câu Nhi. Sau đó khoảng giữa thời Gia Long miếu bị nước sông xói lở phải dời đến phía đông của làng ấy; sau đó lại bị nước sông xói lở đến năm Minh Mạng thứ 16 dời đến làng Thanh Chiêm”.

Theo các cụ già cao niên hiện ở làng Thanh Chiêm thì: *“Trước đây Văn miếu Quảng Nam rất bề thế. Chánh đường gồm có 3 gian, 2 chái. Tiền đường có đông vu, tây vu và lợp ngói âm dương, 4 phía được xây thành bao bọc. 2 bên trước cửa Tam quan có dựng 2 tấm bia lớn với dòng chữ: “Khuyh cái, hạ mã” (ngiên long xuống ngựa khi đi qua miếu). Cho đến nay, 2 tấm bia lớn này vẫn còn trơ gan cùng tuế nguyệt song Văn miếu bề thế ngày xưa đã không còn nữa.*

Dưới thời vua Đồng Khánh (năm Ất Dậu) để đàn áp phong trào nghĩa hội Quảng Nam thực dân Pháp tiến hành đánh chiếm tỉnh thành La Qua và san phẳng Văn miếu, vì khu vực này là địa bàn hoạt động của nghĩa quân để chống lại thực dân Pháp. Không phải ngẫu nhiên mà thực dân Pháp đã triệt phá Văn miếu Quảng Nam và đem nhiều chủ tướng của phong trào Duy Tân xử chém tại La Qua, hành động đó của chúng là muốn xóa bỏ tận gốc *“cái tâm trù loạn”* của nhân sĩ Quảng Nam lúc bấy giờ. Theo đó, tập tục coi trọng sự học đã ăn sâu vào đời sống tinh thần người dân đất Quảng được biểu hiện qua văn miếu.

Năm Thành Thái thứ 2, thể theo yêu cầu của các nhân sĩ, nho sinh của đất Quảng, quan tỉnh Quảng Nam tâu về Kinh xin việc trùng tu Văn miếu như trước. Lần này, để có tiền xây dựng, quan tỉnh Quảng Nam kêu gọi các thân hào, nhân sĩ và thương gia đóng góp tiền của. 7 bản cổ chỉ của tộc Mai làng Nam Ô, trong đó có 1 văn bản do vua Thành Thái ban khen cho ông Mai Văn Cần vì có công quyên góp 800 quan tiền để xây lại Văn miếu Quảng Nam. Nội dung văn bản ghi rõ: *“Hoàng đế sắc chỉ: Ngoại tịch dân Mai Văn Cần quán ở xã Hóa Ổ, tổng Bình Thái hạ, huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn (nay là Nam Ô thuộc phường Hòa Hiệp - ĐN) là người có tấm lòng vì việc nghĩa, lần này đã tự nguyện lạc quyên số tiền rất lớn 800 quan để trùng tu Văn miếu Quảng Nam. Để khuyến khích người có tâm huyết và nghĩa cử, nhà vua quyết*

định chuẩn thưởng ông hàm Cửu phẩm Bá hộ”. Văn miếu Quảng Nam lại được dựng lên bề thế như xưa.

Nhằm bảo vệ, sửa sang, cúng tế Văn miếu hằng năm, người ta còn lập ra chức Phu trưởng sau đôi ra là Bá hộ với 30 miếu phu để thường xuyên lo liệu các công việc này. Ngoài ra, quan tỉnh còn trích ra 2 mẫu ruộng công điền ở làng Thanh Chiêm làm đất quan phòng giao cho miếu Phu cày cấy để hằng năm lấy kinh phí đăng xuân thu nhị kỳ cúng tế. Lại đặt ra ban Lễ Sinh có một văn tự thừa và 3 người Lễ Sinh chuyên lo các lễ Đoan Dương, Nguyên Đán, Xuân đình, Thu đình.

Năm 1946, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ 2 nổ ra trên khắp nước ta, nhằm phục vụ cho cuộc kháng chiến, quân và dân Quảng Nam đã lấy khuôn viên Văn miếu làm nơi chế tạo vũ khí. Đến năm 1947, quân Pháp đánh chiếm Vĩnh Điện, thực hiện mệnh lệnh “*tiêu thổ kháng chiến*” làm chướng ngại vật để ngăn cản quân Pháp, quân dân ta đã phá hủy nhiều nhà cửa, cầu cống ở Vĩnh Điện và các làng phụ cận, trong đó có cả Văn miếu Quảng Nam xưa, một kiến trúc kiểu mẫu từng vang bóng một thời.

Năm 1962, Ban trị sự Tỉnh hội cổ học Quảng Nam kêu gọi các thân hào nhân sĩ khắp tỉnh góp tiền xây lại một Văn miếu khác trên đám đất rộng chừng 2 mẫu tại lồi vào thị xã Hội An (hiện Văn miếu vẫn còn, cạnh đường Phan Đình Phùng - Hội An).

Về đường khoa cử xưa nay, Quảng Nam có quyền tự hào là một địa phương có số lượng người thi đỗ nhiều nhất so với các tỉnh phía nam đèo Hải Vân. Có thể họ là con em nhà nông chân lấm tay bùn như Huỳnh Thúc Kháng hoặc mồ côi cha như Ngô Chuân; cũng có thể là một gia đình được liệt vào hàng thế gia (nhiều người cùng đỗ đạt) như họ Hoàng ở Xuân Đài gồm; cha con, anh em, bác cháu, chú cháu đều thi đỗ. Sự học Quảng Nam còn được các sử gia xưa liệt vào hàng “*nhân sĩ*” hoặc “*danh sĩ*” khác hẳn với “*kẻ sĩ*” ở nhiều địa phương khác. Còn tự hào về các danh hiệu “*Ngũ*

phụng tế phi”⁴⁷, “*Quảng Nam tứ kiệt*”⁴⁸, “*Ngũ tử đặng khoa*”⁴⁹, “*Quảng Nam tứ hùng*”... Văn miếu và thờ cúng Văn miếu của cha ông ta tại đất Quảng có ý nghĩa biết chừng nào. Chính văn miếu Quảng Nam đã từng dựng nên một kỳ tích: “*Quảng Nam - Đất học*”.

Tập tục trang phục các dân tộc miền núi

Đối với người Cơ tu, người Xê đăng, người Co, người Ve miền núi Quảng Nam – Đà Nẵng, việc ăn mặc không có tục dành cho sự phân chia giai tầng trong xã hội. Già làng, các vị thầy cúng và người dân ăn mặc như nhau, không phân biệt.

Khố (*h'giăl*) của người Cơ tu dệt bằng sợi bông được nhuộm công phu bằng hai màu căn bản là đen và trắng. Màu sắc của áo, váy, khố gồm tập hợp đen, đỏ và trắng là chủ lực, trong đó đen trắng có phần trội hơn, màu đỏ là những đường diềm hoa văn mảnh phù hợp. Khi ra nương rẫy lao động, người đàn ông Cơ tu đóng khố, cởi trần gọi là *h'giăl*, choàng vải. Khố đi rẫy là loại ngắn dài từ 1,5 đến 2 mét và rộng từ 25 đến 40 cm. Những ngày lễ hội lại quấn chiếc khố dài hơn từ 4 – 8 mét và rộng 30 cm. Loại khố này khi đóng vào người hai mảnh dài đến mắt cá chân. Bình thường người phụ nữ Cơ tu có tục để ngực trần, phần dưới quấn một váy ngắn đến đầu gối gọi là *h'đoóh*, mùa lạnh họ quàng thêm chiếc áo tự dệt bằng tấm dồ (*adoóh*) ngắn lên phần trên, hoặc mặc (*xáp áo*) áo dài tay, hay ngắn tay đều được sao cho *roóp achắc* (hợp người) là được, như thế được xem là mặc đẹp (*xáp liêm*) được rồi. Ba loại trang phục *h'giăl*, *h'đoóh*, *adoóh* dệt hoa văn cầu kỳ, dùng game màu đen, đỏ, ít vàng, trang trí hoa văn bằng hạt chì hay hạt cườm trắng rất đẹp. Cổ người con gái thường thích đeo chuỗi *mã não* (*l'lát*), vòng bạc (kênh) và các loại cườm..., tóc con gái thích để dài và khi đã làm mẹ thì búi tròn sau gáy⁵⁰. Khi người phụ nữ Cơ tu đã có chồng, trước ngực có quàng thêm dải yếm

⁴⁷ Khoa Mậu Tuất(1898): 3 tiến sĩ là Phạm Liệu, Phan Quang, Phạm Tuấn và 2 phó bảng là Ngô Chuân, Dương Hiến Tiến.

⁴⁸ Khoa Tân Sửu (1901): Nguyễn Đình Hiến, Võ Vĩ, Nguyễn Mậu Hoán, Phan Chu Trinh.

⁴⁹ Tặng cho 5 anh em Nguyễn Khắc Thân, Nguyễn Chánh Tâm, Nguyễn thành Ý, Nguyễn Tu Kỳ, Nguyễn Tĩnh Cung người làng Túy La trú ở làng Bát Nhị.

⁵⁰ Xem Bh'riu Liêc, *Văn hoá làng Cơ tu*, Sở Văn hoá – Thông tin Quảng Nam 2006. Tr 147.

gọi là *đươi x'nap tóh*, tức mặc áo dây. Trang phục của người phụ nữ Cơ tu phong phú hơn nam giới gồm các loại áo, khăn đội đầu, váy ngắn, chiếc *xà lùg* quấn từ ngực trở xuống, chiếc áo *a zó* của phụ nữ Ca tu thường mặc chui đầu vào trong, tay áo khoét sâu, không có khuy cài, xem đó chiếc áo mặc trước sau đều được. Do vậy, khi chọn cho mình một chiếc *a zó*, người phụ nữ Ca tu thường chọn sao cho *roóp achắc - hợp người* - là được. Áo được may từ tấm dồ (*adoóh*), tấm tút khắp đôi khoét cổ hình chữ V khắp cuộn tròn. Áo *a zó* thường mặc đến hông, không dài thêm nữa. Một bộ com - lê áo, váy là chiếc *azó* với chiếc đồ váy làm bằng tấm dồ gọi là *h'đoóh*. Khi mặc vào phần dưới ngực thắt một sợi dây rộng chừng 3 – 4 cm và dài khoảng 1 mét.

Trong kháng chiến chống Mỹ, phong tục ăn mặc của người Cơ tu đã ảnh hưởng từ người Kinh lên trong thời gian công tác tại vùng cao và sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, cán bộ người Cơ tu và người Kinh các huyện vùng cao tỉnh Quảng Nam đã ảnh hưởng lẫn nhau trong trang phục, nhất là thanh niên nam nữ Cơ tu đã ăn mặc như người Kinh trong lúc làm việc và sinh hoạt thường ngày.

Cũng như người Cơ tu, hằng ngày người Xê đăng vùng núi Quảng Nam cũng đóng khố và cởi trần. Đến mùa lạnh lại choàng thêm một tấm dồ. Màu sắc người Xê đăng ưa chuộng là màu đen trộn màu trắng và viền một ít màu đỏ. Váy cũng có hai loại như người Cơ tu, váy ngắn mặc trong lúc lao động trên nương rẫy và những ngày bình thường, loại váy dài mặc vào những ngày có lễ hội, lễ cúng.

Ngày nay, việc thực hiện chương trình 135 của Chính phủ về xoá đói giảm nghèo, ưu tiên phát triển các xã đặc biệt khó khăn vùng sâu, vùng xa đã ảnh hưởng đến ăn mặc của người miền núi, nhất là lớp thanh niên nam nữ.

Đối với người dân tộc Giẻ Triêng, đàn ông ở trần đóng khố, đàn bà mặc váy dài đến bắp chân, màu xanh đen và cũng thường có tập quán để ngực trần. Đến mùa lạnh họ quàng thêm tấm áo.

Người Co, phụ nữ mặc áo ngắn tay, váy dài dưới đầu gối, màu chàm, đầu chít khăn vòng quanh, đuôi khăn thả phía sau vai. Trang sức trên cổ tay các loại vòng bằng đồng, cườm, bạc. Đàn ông người Co thường ngày

đóng khố ở trần như người Cơ tu, người Xê đăng, khi mùa đông đến họ ăn mặc giống đàn ông người Cơ tu, do mua tấm áo dồ ăđooh của người Cơ tu hoặc người Xê đăng về.

Người Ve huyện Nam Giang (Giăng), đời sống còn tự cung tự cấp. Cũng như các dân tộc khác, người Ve chuyên sản xuất trên nương rẫy, phương thức canh tác còn thô sơ, trai chộc lỗ, gái bỏ hột, làm cỏ bằng dụng cụ gọi là *vinh*. Đời sống xã hội người Ve có tục ở theo *bhut dar – làng* – là đơn vị tự quản. Làng cử ra già làng cai quản dân làng theo luật tục. Nhà của người Ve là nhà tranh khung tre, lồ ô, dăng, có hai mái, hai chái tròn, hai đầu là cầu thang vào nhà. Trong nhà có từ 3 – 5 bếp⁵¹. Nếu vợ chồng ra riêng, không thuận ở chung thì làm nhà riêng nhưng nhà cách nhau không quá 5 – 10 mét. Giữa làng người Ve là nhà *ung – đình làng* – (người Cơ tu gọi là nhà gươl, người Xê đăng gọi là nhà cượt). *ung* là trung tâm sinh hoạt, nơi giao lưu của cộng đồng.

Đàn ông người Ve đóng *khố*, choàng *mền*, phụ nữ mặc *xà lưng*, ngực để trần.

Tục *mài răng, cặng tai* của người Ve là riêng biệt, tục quy định 3 năm tổ chức thực hiện một lần. Đây là tuổi bắt buộc đối với lứa tuổi thanh niên, muốn có chồng, có vợ thì phải cưa răng và cưa răng đồng thời ghi nhận sự trưởng thành của thanh niên. Người được cưa răng rất đau đớn nhưng đã là luật tục, mọi thanh niên nam, nữ phải chấp hành như một sự đương nhiên. Sau khi cưa răng xong, nữ thanh niên mới được phép ra nhà *ung – đình* – của làng và được phép tiếp xúc với nam thanh niên để tìm sự, tìm hiểu – *chiar nwar* – (người Cơ tu gọi là *đi sim*). Theo quan niệm người Ve, cô gái Ve nào được nhiều chàng trai gặp gỡ, tiếp xúc, tìm hiểu là rất hãnh diện, là điểm phúc nhất không chỉ cho cô mà cha mẹ cô cũng theo đó là vinh dự cho mình, cho nhà.

Ngoài tập tục *mài răng, cặng tai*, cộng đồng người Ve còn có tục kiêng cử khi trong nhà, trong làng có người “chết xấu”, đôi khi gặp phải chết xấu, mất mùa, dịch bệnh người Ve theo ý của già làng phải di dời nơi cư trú, thực hiện du canh du cư trên miền rừng núi. Tục *giặc mùa – lướt*

⁵¹ Đối với người Ve, gia đình có chung một ông nội thường ở chung một nhà nên một hộ có đông người và nhiều bếp.

arập – ⁵²của người Ve xuất phát từ tín ngưỡng dân gian là cúng giàng. Theo họ, *giàng* là lực lượng vô hình có khả năng chi phối mạnh mẽ đến đời sống con người.

Người Ve miền núi đất Quảng ngoài nguồn *Truyện cổ dân gian người Ve*, còn có kho tàng các làn điệu dân ca Ve, các điệu hát, điệu múa *đin tuốt*, điệu hát *rê rê* của đồng bào Ve rất phong phú. Để tỏ tình với nhau con trai Ve thường thổi khèn, khảy đờn, thổi sáo véo von, tạo sự quyến rũ. Người con gái đôi lại sự tỏ tình của con trai bằng tiếng hát êm ái, như tỉ tê tâm sự qua cây đàn *abel* hoặc đàn môi bằng các loại lá.

⁵² Tục *lướt arập* của người Ve (cả người Cơ tu) trước đây ở vùng huyện Bến Giàng, bến Hiên thường xảy ra hằng năm vào khoảng tháng 1,2,3 âm lịch – sau mùa tuốt lúa) và tháng 6,7,8 âm lịch – sau mùa trỉa lúa). Người dân tộc Ve, Cơ tu cho rằng bếp nhà có việc không lành: đau ốm nặng, chết, khổ cực, giận hờn, hôn nhân trục trặc hoặc *bhut dar* – làng, bản – gặp hạn hán, mất mùa, đói kém, bệnh tật... đều nghĩ rằng do giàng (trời), ma rừng quấy phá, do đó để trừ khử phải đi đâm chết người làng khác lấy máu để cúng *giàng*, cúng *ma rừng* nếu không phải chịu cảnh chết cóc, đau ốm, bệnh tật, khổ sở làm không ra lúa, củ để ăn. Đây là những tập tục gây méo mó đoàn kết trong cộng đồng, có hại trong nhân dân, ảnh hưởng sản xuất, gây lo lắng trong nhân dân, và tác động đến sự sinh tồn nòi giống.